

## **Chương 6**

### **CÔNG NGHIỆP HÓA, HIỆN ĐẠI HÓA**

#### **VÀ HỘI NHẬP KINH TẾ QUỐC TẾ CỦA VIỆT NAM**

#### **6.1. CÔNG NGHIỆP HÓA, HIỆN ĐẠI HÓA Ở VIỆT NAM**

##### **6.1.1. Khái quát cách mạng công nghiệp và công nghiệp hóa**

###### **6.1.1.1. Khái quát về cách mạng công nghiệp**

###### **❖ Khái niệm cách mạng công nghiệp**

*Cách mạng công nghiệp là những bước phát triển nhảy vọt về chất trình độ của tư liệu lao động trên cơ sở những phát minh đột phá về kỹ thuật và công nghệ trong quá trình phát triển của nhân loại kéo theo sự thay đổi căn bản về phân công lao động xã hội cũng như tạo bước phát triển năng suất lao động cao hơn hẳn nhờ áp dụng một cách phổ biến những tính năng mới trong kỹ thuật – công nghệ đó vào đời sống xã hội..*

###### **❖ Khái quát lịch sử các cuộc cách mạng công nghiệp**

Về mặt lịch sử, cho đến nay, loài người đã trải qua ba cuộc cách mạng công nghiệp và đang bắt đầu cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư (cách mạng 4.0). Cụ thể:

###### **• Cách mạng công nghiệp lần thứ nhất**

Khởi phát từ nước Anh, bắt đầu từ giữa thế kỷ XVIII đến giữa thế kỷ XIX. Tiền đề của cuộc cách mạng này xuất phát từ sự trưởng thành về lực lượng sản xuất cho phép tạo ra bước phát triển đột biến về tư liệu lao động, trước hết trong lĩnh vực dệt vải sau đó lan tỏa ra các ngành kinh tế khác của nước Anh.

Nội dung cơ bản của cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ nhất là chuyển từ lao động thủ công sang lao động sử dụng máy móc, thực hiện cơ giới hóa sản xuất bằng việc sử dụng năng lượng nước và hơi nước. Những phát minh quan trọng tạo tiền đề cho cuộc cách mạng này là: Phát minh máy móc trong ngành dệt như thoi bay của John Kay (1733), xe kéo sợi Jenny (1764), máy dệt của Edmund Cartwright (1785)...làm cho ngành công nghiệp dệt phát triển mạnh mẽ. Phát minh máy động lực, đặc biệt là máy hơi nước của James Watt là mốc mở đầu quá trình cơ giới hóa sản xuất. Các phát minh trong công nghiệp luyện kim của Henry Cort, Henry Bessemer về lò luyện gang, công nghiệp luyện sắt là những bước tiến lớn đáp ứng cho nhu cầu chế tạo máy móc. Trong ngành giao thông vận tải, sự ra đời và phát triển của tàu hỏa, tàu thủy...đã tạo điều kiện cho giao thông vận tải phát triển mạnh mẽ.

Nghiên cứu về cách mạng công nghiệp lần thứ nhất, C.Mác đã khái quát tính quy luật của cách mạng công nghiệp qua ba giai đoạn phát triển là: hiệp tác giản đơn, công trường thủ công và đại công nghiệp. C.Mác khẳng định đó là ba giai đoạn tăng năng suất lao động xã hội; ba giai đoạn phát triển của lực lượng sản xuất gắn với sự củng cố, hoàn thiện quan hệ sản xuất

## ***Chương 6: CNH, HĐH và hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam***

tư bản chủ nghĩa, đồng thời cũng là ba giai đoạn xã hội hóa lao động và sản xuất diễn ra trong quá trình chuyển từ sản xuất nhỏ, thủ công, phân tán lên sản xuất lớn, tập trung, hiện đại.

- *Cách mạng công nghiệp lần thứ hai*

Cách mạng công nghiệp lần thứ hai diễn ra vào nửa cuối thế kỷ XIX đến đầu thế kỷ XX. Nội dung của cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ hai được thực hiện ở việc sử dụng năng lượng điện và động cơ điện, tạo ra các dây chuyền sản xuất có tính chuyên môn hóa cao, chuyển nền sản xuất cơ khí sang nền sản xuất điện – cơ khí và sang giai đoạn tự động hóa cục bộ trong sản xuất. Cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ hai là sự tiếp nối cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ nhất, với những phát minh về công nghệ và sản phẩm mới được ra đời và phổ biến như điện, xăng dầu, động cơ đốt trong. Kỹ thuật phun khí nóng, công nghiệp luyện thép Bessmer trong sản xuất sắt thép đã làm tăng nhanh sản lượng, giảm chi phí và giá thành sản xuất. Ngành sản xuất giấy phát triển kéo theo sự phát triển của ngành in ấn và phát hành sách, báo. Ngành chế tạo ô tô, điện thoại, sản phẩm cao su cũng được phát triển nhanh. Sự ra đời của những phương pháp quản lý sản xuất tiên tiến của H.Ford và Taylor như sản xuất theo dây chuyền, phân công lao động chuyên môn hóa được ứng dụng rộng rãi trong các doanh nghiệp đã thúc đẩy nâng cao năng suất lao động. Cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ hai cũng đã tạo ra những tiến bộ vượt bậc trong giao thông vận tải và thông tin liên lạc.

- *Cách mạng công nghiệp lần thứ ba*

Bắt đầu từ khoảng những năm đầu thập niên 60 thế kỷ XX đến cuối thế kỷ XX. Đặc trưng cơ bản của cuộc cách mạng này là sử dụng công nghệ thông tin, tự động hóa sản xuất. Cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ ba diễn ra khi có các tiến bộ về hạ tầng điện tử, máy tính và số hóa vì nó được xúc tác bởi sự phát triển của chất bán dẫn, siêu máy tính (thập niên 1960), máy tính cá nhân (thập niên 1970 và 1980) và Internet (thập niên 1990). Cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ ba đã đưa tới những tiến bộ kỹ thuật, công nghệ nổi bật trong giai đoạn này là: hệ thống mạng, máy tính cá nhân, thiết bị điện tử sử dụng công nghệ số và robot công nghiệp.

- *Cách mạng công nghiệp lần thứ tư (cách mạng 4.0)*

Cách mạng công nghiệp lần thứ 4 (cách mạng 4.0) được đề cập lần đầu tiên tại Hội chợ triển lãm công nghệ Hannover (CHLB Đức) năm 2011 và được Chính phủ Đức đưa vào “Kế hoạch hành động chiến lược công nghệ cao” năm 2012.

Gần đây tại Việt Nam cũng như trên nhiều diễn đàn kinh tế thế giới, việc sử dụng thuật ngữ cách mạng công nghiệp lần thứ tư với hàm ý có một sự thay đổi về chất trong lực lượng sản xuất trong nền kinh tế thế giới. Cách mạng công nghiệp lần thứ tư được hình thành trên cơ sở cách mạng số, gắn với sự phát triển và phổ biến của Internet kết nối vạn vật với nhau (Internet of Thing – IoT). Cách mạng công nghiệp lần thứ tư có biểu hiện đặc trưng là sự xuất hiện các công nghệ mới có tính đột phá về chất như trí tuệ nhân tạo, big data, in 3D...

Như vậy, mỗi cuộc cách mạng công nghiệp xuất hiện có những nội dung cốt lõi về tư liệu lao động. Sự phát triển của tư liệu lao động đã thúc đẩy sự phát triển của văn minh nhân loại.

❖ ***Vai trò của cách mạng công nghiệp đối với phát triển***

• ***Thúc đẩy sự phát triển của lực lượng sản xuất***

Cách cuộc cách mạng công nghiệp có những tác động vô cùng to lớn đến sự phát triển lực lượng sản xuất của các quốc gia. Và đồng thời, tác động mạnh mẽ tới quá trình điều chỉnh cấu trúc và vai trò của các nhân tố trong lực lượng sản xuất xã hội. Về tư liệu lao động, từ chỗ máy móc ra đời, thay thế cho lao động chân tay cho đến sự ra đời của máy tính điện tử, chuyển nền sản xuất sang giai đoạn tự động hóa, tài sản cố định thường xuyên được đổi mới, quá trình tập trung hóa sản xuất được đẩy nhanh.

Có thể thấy rằng, cách mạng công nghiệp có vai trò to lớn trong phát triển nguồn nhân lực, nó vừa đặt ra những đòi hỏi về chất lượng nguồn nhân lực ngày càng cao nhưng mặt khác lại tạo điều kiện để phát triển nguồn nhân lực.

Về đối tượng lao động, cách mạng công nghiệp đã đưa sản xuất của con người vượt qua những giới hạn về tài nguyên thiên nhiên cũng như sự phụ thuộc của sản xuất vào các nguồn năng lượng truyền thống. Các yếu tố đầu vào của sản xuất sẽ thay đổi căn bản. Những đột phá của cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 sẽ làm mất đi những lợi thế sản xuất truyền thống, đặc biệt là từ các nước đang phát triển như nhân công rẻ, dồi dào hay sở hữu nhiều tài nguyên...

Ngoài ra, những thành tựu của cuộc cách mạng công nghiệp tạo điều kiện để các nước tiên tiến tiếp tục đi xa hơn trong phát triển khoa học công nghệ và ứng dụng các thành tựu khoa học công nghệ tiên tiến vào sản xuất và đời sống. Đồng thời, tạo cơ hội cho các nước đang và kém phát triển tiếp cận với những thành tựu mới của khoa học công nghệ, tận dụng lợi thế của những nước đi sau; thực hiện công nghiệp hóa, hiện đại hóa để bứt phá, rút ngắn khoảng cách về trình độ phát triển với các nước đi trước.

Cách mạng công nghiệp tạo cơ hội cho các nước phát triển nhiều ngành kinh tế và những ngành mới thông qua mở rộng ứng dụng những thành tựu về công nghệ thông tin, công nghệ số, công nghệ điều khiển, công nghệ sinh học. Cách mạng công nghiệp thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế, hình thành cơ cấu kinh tế mới theo hướng hiện đại, hội nhập quốc tế và hiệu quả cao. Các thành tựu mới của khoa học - công nghệ được ứng dụng để tối ưu hóa quá trình sản xuất, phân phối, trao đổi, tiêu dùng và quản lý, quản trị...

Mặt khác, từ góc độ tiêu dùng, người dân được hưởng lợi nhờ tiếp cận được nhiều sản phẩm và dịch vụ mới có chất lượng cao với chi phí thấp hơn.

• ***Thúc đẩy hoàn thiện quan hệ sản xuất***

## ***Chương 6: CNH, HĐH và hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam***

Các cuộc cách mạng công nghiệp tạo sự phát triển nhảy vọt về chất trong lực lượng sản xuất và sự phát triển này tất yếu dẫn đến quá trình điều chỉnh, phát triển và hoàn thiện quan hệ sản xuất xã hội và quản trị phát triển.

Trước hết là sự biến đổi về sở hữu tư liệu sản xuất. Ngay từ cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ nhất, nền sản xuất lớn ra đời thay thế dần cho sản xuất nhỏ, khép kín, phân tán. Quá trình tích tụ và tập trung tư bản dưới tác động của quy luật giá trị thặng dư và cạnh tranh gay gắt đã đẻ ra những xí nghiệp có quy mô lớn. Dưới tác động của cuộc cách mạng khoa học công nghệ, sở hữu tư nhân không còn đủ khả năng đáp ứng nhu cầu của sản xuất và yêu cầu của cải tiến kỹ thuật. Tư bản buộc phải liên kết lại dưới hình thức công ty cổ phần và sự phát triển của loại hình công ty này cho phép mở rộng chủ thể sở hữu tư bản ra các thành phần khác của xã hội. Thực tế trên buộc các nước phải điều chỉnh chế độ sở hữu, thực hiện đa dạng hóa sở hữu, lấy sở hữu tư nhân làm nòng cốt đồng thời phát huy sức mạnh và ưu thế tối đa của sở hữu nhà nước và khu vực kinh tế nhà nước. Cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ hai đã nâng cao hơn nữa năng suất lao động, tiếp tục thúc đẩy lực lượng sản xuất phát triển, thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế mạnh mẽ, từ nông nghiệp sang công nghiệp - dịch vụ, thương mại, đồng thời dẫn đến quá trình đô thị hóa, chuyển dịch dân cư từ nông thôn sang thành thị. Cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ hai đã làm thay đổi về sức mạnh và tương quan lực lượng giữa các nước Đức, Ý, Nhật so với các nước Anh, Pháp, Mỹ, làm gia tăng mâu thuẫn giữa các nước tư bản phát triển, từ đó dẫn đến cuộc chiến tranh thế giới lần thứ nhất (1914-1918) và cuộc chiến tranh thế giới lần thứ hai (1939 -1945) đòi phân chia lại thuộc địa. Đây là những cuộc chiến tranh có quy mô lớn trong lịch sử nhân loại, gây ra những thiệt hại to lớn về kinh tế và con người. Cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ hai đã đẩy nhanh quá trình xã hội hóa sản xuất, thúc đẩy chủ nghĩa tư bản chuyển biến từ giai đoạn tự do cạnh tranh sang giai đoạn độc quyền, làm gia tăng mâu thuẫn của chủ nghĩa tư bản trong giai đoạn này. Đó là tiền đề cho Cách mạng Tháng Mười Nga thành công, thiết lập nhà nước công - nông đầu tiên trên thế giới, đồng thời hình thành hệ thống xã hội chủ nghĩa sau chiến tranh thế giới thứ hai. Cách mạng Tháng Mười Nga và sự ra đời của hệ thống xã hội chủ nghĩa đã có ảnh hưởng to lớn đến tiến trình phát triển của xã hội loài người trên phạm vi toàn thế giới.

Cách mạng công nghiệp cũng đặt ra những yêu cầu hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường, tạo điều kiện thuận lợi cho hội nhập kinh tế quốc tế và trao đổi thành tựu khoa học công nghệ giữa các nước. Cách mạng công nghệ làm cho lĩnh vực tổ chức, quản lý kinh doanh cũng có những thay đổi to lớn. Việc quản lý quá trình sản xuất của các doanh nghiệp trở nên dễ dàng hơn thông qua ứng dụng các công nghệ như internet, trí tuệ nhân tạo, mô phỏng, robot,...từ đó tạo điều kiện cho doanh nghiệp sử dụng nguồn nguyên liệu và năng lượng mới hiệu quả giúp nâng cao năng suất lao động và định hướng lại tiêu dùng.

Trong lĩnh vực phân phối, cách mạng công nghiệp mà nhất là cách mạng công nghiệp 4.0 đã thúc đẩy nâng cao năng suất lao động, làm giảm chi phí sản xuất, nâng cao thu nhập và cải thiện đời sống của người dân. Cách mạng công nghiệp 4.0 giúp cho việc phân phối và tiêu dùng trở nên dễ dàng và nhanh chóng, làm thay đổi đời sống xã hội của con người. Tuy nhiên,

nó lại có tác động tiêu cực đến việc làm và thu nhập. Nạn thất nghiệp và phân hóa thu nhập gay gắt hơn là nguyên nhân chính dẫn đến gia tăng bất bình đẳng, buộc các nước phải điều chỉnh chính sách phân phối thu nhập và an sinh xã hội, nhằm giải quyết những mâu thuẫn cố hữu trong phân phối của nền kinh tế thị trường.

Cách mạng công nghiệp tạo điều kiện để tiếp thu, trao đổi kinh nghiệm tổ chức, quản lý kinh tế - xã hội giữa các nước. Thông qua đó, các nước lạc hậu có thể rút ra những bài học kinh nghiệm của các nước đi trước để hạn chế những sai lầm, thất bại trong quá trình phát triển. Cách mạng công nghiệp cũng tạo điều kiện cho các nước mở rộng quan hệ đối ngoại, hội nhập kinh tế quốc tế sâu rộng, huy động cao nhất các nguồn lực bên ngoài cho phát triển, từng bước tham gia vào chuỗi giá trị toàn cầu, tạo khả năng biến đổi các hệ thống sản xuất, quản lý, quản trị kinh tế và doanh nghiệp; phát triển những mô hình kinh doanh mới, nâng cao sức cạnh tranh của nền kinh tế và các doanh nghiệp.

- *Thúc đẩy đổi mới phương thức quản trị phát triển*

Cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ ba làm cho sản xuất xã hội có những bước phát triển nhảy vọt. Công nghệ kỹ thuật số và Internet đã kết nối giữa doanh nghiệp với doanh nghiệp, giữa doanh nghiệp với cá nhân và giữa cá nhân với nhau trên phạm vi toàn cầu, thị trường được mở rộng, đồng thời dần hình thành một “thế giới phẳng”. Thành tựu khoa học mang tính đột phá của cách mạng công nghiệp lần thứ ba là sáng chế và áp dụng máy tính điện tử, hoàn thiện quá trình tự động hóa có tính hệ thống để đưa tất cả các lĩnh vực trong nền kinh tế chuyển sang một trạng thái công nghệ hoàn toàn mới. Cuộc cách mạng này đã tạo điều kiện để chuyển biến các nền kinh tế công nghiệp sang nền kinh tế tri thức. Hàm lượng tri thức tăng lên trong sản phẩm và dịch vụ, khoảng cách thời gian từ phát minh khoa học đến ứng dụng vào thực tiễn ngày càng được rút ngắn.

Phương thức quản trị, điều hành của chính phủ cũng có sự thay đổi nhanh chóng để thích ứng với sự phát triển của công nghệ mới, hình thành hệ thống tin học hóa trong quản lý và “chính phủ điện tử”. Thẻ chẻ quản lý kinh doanh trong các doanh nghiệp cũng có những biến đổi lớn với việc sử dụng công nghệ cao để cải tiến quản lý sản xuất, thay đổi hình thức tổ chức doanh nghiệp. Các công ty xuyên quốc gia (TNC) ngày càng có vai trò quan trọng trong hệ thống kinh tế tư bản chủ nghĩa. Trong bối cảnh toàn cầu hóa, nhà nước của các quốc gia ngày càng chú trọng phối hợp chính sách kinh tế vĩ mô, điều tiết và phối hợp quốc tế được tăng cường. Bên cạnh đó, sự hình thành các tổ chức kinh tế khu vực và quốc tế cũng tạo ra những chủ thể mới trong điều tiết quan hệ kinh tế quốc tế.

Cách mạng công nghiệp 4.0 sẽ tác động mạnh mẽ đến phương thức quản trị và điều hành của nhà nước. Việc quản trị và điều hành của nhà nước phải được thực hiện thông qua hạ tầng số và internet. Kỷ nguyên số với các công nghệ mới, nền tảng điều hành mới liên tục thay đổi cho phép người dân được tham gia rộng rãi hơn vào việc hoạch định chính sách. Đồng thời, các cơ quan công quyền có thể dựa trên hạ tầng công nghệ số để tối ưu hóa hệ thống giám sát và

## ***Chương 6: CNH, HĐH và hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam***

điều hành xã hội theo mô hình “chính phủ điện tử”, “đô thị thông minh”...Bộ máy hành chính nhà nước vì vậy phải cải tổ theo hướng minh bạch và hiệu quả.

Cách mạng công nghiệp 4.0 cũng tác động mạnh mẽ đến phương thức quản trị và điều hành của doanh nghiệp. Sự thay đổi của công nghệ sản xuất dựa trên ứng dụng công nghệ cao vào sản xuất làm cho doanh nghiệp phải thay đổi cách thức thiết kế, tiếp thị và cung ứng hàng hóa dịch vụ theo cách mới, bắt nhịp với không gian số. Các doanh nghiệp cần phải xây dựng chiến lược kinh doanh xuất phát từ nguồn lực, trong đó, nguồn lực chủ yếu là công nghệ, trí tuệ đổi mới, sáng tạo. Trên cơ sở đó, xây dựng định hướng chiến lược và hoạch định kế hoạch phát triển một cách hiệu quả nhất, nhằm nâng cao năng lực cạnh tranh và hiệu quả sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

Phương thức quản trị doanh nghiệp dựa trên áp dụng các phần mềm và quy trình trong quản lý, tiến hành số hóa các quá trình quản trị, quá trình kinh doanh, bán hàng sẽ tiết giảm được chi phí quản lý, điều hành. Làn sóng công nghệ mới giúp các doanh nghiệp nâng cao năng lực sản xuất, đáp ứng chính xác hơn nhu cầu của khách hàng, tạo giá trị gia tăng bằng chất lượng chứ không phải bằng tài chính, khoáng sản hay lao động phổ thông, đồng thời có thể sử dụng công nghệ để tối ưu việc sử dụng các nguồn lực bên ngoài. Các xu thế công nghệ cũng đang mở ra nhiều cơ hội cho các doanh nghiệp, đặc biệt là các doanh nghiệp nhỏ và vừa có thể khởi nghiệp sáng tạo, có cơ hội thâm nhập thị trường ngách với nhiều sản phẩm, dịch vụ công nghệ mang tính đột phá. Việc phát triển và phổ biến công nghệ thông tin cũng đặt ra nhiều vấn đề an ninh mạng, về bảo mật thông tin và dữ liệu đối với chính phủ, doanh nghiệp và người dân.

Cách mạng công nghiệp 4.0 yêu cầu các quốc gia phải có hệ thống thúc đẩy đổi mới sáng tạo, chuyển đổi hoạt động sản xuất lên một trình độ cao hơn, trí thức hơn, tạo ra năng suất, giá trị cao hơn nâng cao sức cạnh tranh, đồng thời đáp ứng được yêu cầu của quá trình toàn cầu hóa và hội nhập quốc tế. Tuy nhiên, bên cạnh những thuận lợi, cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 cũng đang đặt ra những thách thức vô cùng to lớn với doanh nghiệp. Làn sóng đổi mới công nghệ tốc độ cao song hành với hội nhập và tự do hóa thương mại toàn cầu sẽ tạo sức ép cạnh tranh rất lớn, buộc các doanh nghiệp phải thích ứng với Vai trò của cách mạng công nghiệp lần thứ tư (4.0)

Cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 được dự báo sẽ có quy mô vô cùng lớn và lan truyền với tốc độ nhanh chóng và mạnh mẽ. Nó sẽ làm thay đổi nhận thức của con người trong nhiều lĩnh vực, tái tạo lại thế giới mà chúng ta đã biết, giúp chúng ta có những định hướng đúng đắn trong tương lai. Cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 sẽ có một tác động rất lớn và đa diện tới nền kinh tế toàn cầu, đến mức nó khiến cho các nền kinh tế khó có thể thoát khỏi một hiệu ứng riêng lẻ nào...tất cả các biến số vĩ mô lớn mà người ta có thể nghĩ đến như GDP, đầu tư, tiêu dùng, việc làm, thương mại, lạm phát...đều sẽ bị ảnh hưởng.

Theo Báo cáo của Diễn đàn Kinh tế Thế giới (2016), những lĩnh vực chịu tác động mạnh của cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư bao gồm: lĩnh vực bán lẻ, ngành sản xuất phương tiện vận chuyển, các nhà máy sản xuất, lĩnh vực nhà ở, lĩnh vực văn phòng, nơi làm việc, các

thành phố, môi trường sống của con người, nguồn nhân lực. Cách mạng công nghiệp lần thứ tư làm thay đổi hệ thống sản xuất, chuyển sản xuất từ tập trung sang phân cấp. Trí thông minh nhân tạo làm thay con người trong nhiều quá trình sản xuất, tạo ra sự tương tác giữa con người với công nghệ và sản phẩm. Công nghệ thông tin và truyền thông thông minh giúp trao đổi và trả lời các thông tin để quản lý quá trình sản xuất. Cách mạng công nghiệp lần thứ tư sẽ có sự hợp nhất về công nghệ, từ đó xóa bỏ ranh giới giữa các lĩnh vực kỹ thuật số, vật lý và sinh học.

Cách mạng công nghiệp lần thứ tư không chỉ là sự phát triển của công nghệ cao có khả năng kết nối vào tạo ra một mạng lưới trao đổi thông tin giữa tất cả mọi vật, mà nó còn tạo điều kiện cho sự phát triển của nhiều lĩnh vực như: gen, công nghệ nano, năng lượng tái tạo, máy tính lượng tử... đưa kinh tế thế giới bước vào giai đoạn tăng trưởng chủ yếu dựa vào các động lực không có trần giới hạn là công nghệ và đổi mới sáng tạo, vẽ lại bản đồ kinh tế thế giới, với sự suy giảm quyền lực của các quốc gia dựa chủ yếu vào khai thác tài nguyên và sự gia tăng sức mạnh của các quốc gia dựa chủ yếu vào công nghệ và đổi mới sáng tạo, tác động mạnh mẽ trên nhiều lĩnh vực, với sự xuất hiện của robot có trí tuệ nhân tạo làm biến đổi tất cả các ngành công nghiệp, từ sản xuất đến cơ sở hạ tầng, mang lại nhiều ứng dụng trong các lĩnh vực giao thông, y tế, giáo dục. Cách mạng công nghiệp 4.0 cũng có thể thay đổi hoàn toàn cách con người sinh sống, làm việc và quan hệ với nhau. Cuộc cách mạng này đã tạo ra các sản phẩm và dịch vụ mới với chi phí không đáng kể. Internet, điện thoại thông minh và hàng ngàn các ứng dụng khác đang làm cho cuộc sống của con người trở nên thuận tiện và năng suất hơn đồng thời tạo điều kiện để mọi người đều có thể khởi nghiệp, tạo khả năng giải phóng con người khỏi lao động chân tay nặng nhọc để họ có thể phát triển hơn nữa sự sáng tạo trong lao động.

Những tác động mang tính tích cực nêu trên của cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư hiện nay đang đặt ra nhiều cơ hội cũng như thách thức. Thách thức lớn nhất là khoảng cách phát triển về lực lượng sản xuất mà các quốc gia phải đối diện. Điều này đòi hỏi các quốc gia còn ở trình độ phát triển thấp như Việt Nam cần phải biết thích ứng hiệu quả với những tác động mới của cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư (4.0). Cần nhấn mạnh rằng, sự thích ứng này là không phải là nhiệm vụ của nhà nước hay doanh nghiệp mà là của toàn dân, mỗi công dân, trong đó mỗi sinh viên cần ý thức được những tác động mới để có giải pháp tích cực, phù hợp.

#### ***6.1.1.2. Công nghiệp hóa và các mô hình công nghiệp hóa trên thế giới***

##### ***❖ Khái niệm công nghiệp hóa***

Lịch sử công nghiệp hóa thế giới đã trải qua hàng trăm năm. Vào giữa thế kỷ XVIII, một số nước phương Tây, mở đầu là nước Anh đã tiến hành cách mạng công nghiệp, với nội dung chủ yếu là chuyển từ lao động thủ công sang lao động cơ khí. Đây là mốc đánh dấu sự khởi đầu cho tiến trình công nghiệp hóa của thế giới. Tuy vậy, phải đến thế kỷ XIX, khái niệm công nghiệp hóa mới được dùng để thay thế cho cách mạng công nghiệp.

## ***Chương 6: CNH, HĐH và hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam***

Khái niệm công nghiệp hoá mang tính lịch sử, tức là luôn có sự thay đổi cùng với sự phát triển của nền sản xuất xã hội, của khoa học - công nghệ. Cho đến nay, đã có rất nhiều quan điểm khác nhau về công nghiệp hóa, nhưng tựu chung lại có thể hiểu:

*Công nghiệp hóa là quá trình tạo chuyển đổi nền sản xuất xã hội từ dựa trên lao động thủ công là chính sang nền sản xuất xã hội chủ yếu trên lao động bằng máy móc nhằm tạo ra năng suất lao động xã hội cao.*

### ***❖ Các mô hình công nghiệp hóa tiêu biểu trên thế giới***

Có thể hiểu mô hình công nghiệp hóa là một tổng thể bao gồm nhiều thành phần, nhiều mối quan hệ lôgic (mục tiêu, bước đi, cách thức thực hiện...) được kết hợp trong một cấu trúc nhất định đại diện cho một quá trình công nghiệp hóa trên thực tế.

Công nghiệp hóa là một xu thế phát triển tất yếu và đã được thực hiện tại nhiều quốc gia khác nhau, song mô hình công nghiệp hóa mà mỗi quốc gia (hay nhóm quốc gia) áp dụng và thực hiện lại khác nhau, tùy thuộc vào điều kiện trong nước và quốc tế. Căn cứ vào những tiêu chí khác nhau, người ta phân loại thành các mô hình công nghiệp hóa, cụ thể như sau:

#### ***• Mô hình công nghiệp hóa cổ điển***

Mô hình này được thực hiện trong thời kỳ bình minh của chủ nghĩa tư bản. Các nước ở Tây Âu như Anh, Pháp, Đức, Mỹ tiến hành công nghiệp hoá tuần tự, dần dần từng bước từ thấp lên cao, từ thủ công lên nửa cơ khí, từ cơ khí lên tự động hóa bộ phận, rồi chuyển lên tự động hóa toàn bộ...gọi là mô hình công nghiệp hóa cổ điển.

Mô hình công nghiệp hoá cổ điển, điển hình là nước Anh, công nghiệp hóa xuất phát từ ngành công nghiệp nhẹ mà trực tiếp là ngành công nghiệp dệt, là ngành đòi hỏi ít vốn, thu lợi nhuận nhanh. Sự phát triển của ngành công nghiệp dệt ở Anh đã kéo theo sự phát triển của ngành trồng bông và chăn nuôi cừu, để đáp ứng nguyên liệu cho ngành công nghiệp dệt. Ngành công nghiệp nhẹ và nông nghiệp phát triển, đòi hỏi phải cung cấp nhiều máy móc, thiết bị cho sản xuất từ đó tạo tiền đề cho ngành công nghiệp nặng phát triển mà cụ thể là ngành cơ khí chế tạo máy.

Công nghiệp hóa cổ điển dựa vào cách mạng kỹ thuật với tiêu chí cơ giới hóa, điện khí hóa, tự động hóa, luôn luôn theo đuổi hiệu quả và hiệu suất, trình độ chuyên môn hóa ngày càng cao; đồng thời dựa vào mở rộng thị trường với các cuộc chinh phục và khai thác thuộc địa, để lại những hậu quả vô cùng bi thảm.

Công nghiệp hóa cổ điển chú ý nhiều đến mặt kinh tế, trong kinh tế coi trọng tăng trưởng hơn phát triển, trong tăng trưởng chú ý phương thức chiều rộng hơn. Ngoài ra, tạo ra bất công xã hội, phân cực giàu nghèo và thất nghiệp, lãng phí tài nguyên và hủy hoại môi trường, chiến tranh thế giới... Bên cạnh đó, những nước thực hiện mô hình công nghiệp hóa cổ điển thường phải mất thời gian dài mới đạt được thành công, cụ thể như nước Anh - nước đầu tiên thực hiện



## ***Bài giảng Kinh tế chính trị Mác - Lênin***

công nghiệp hóa theo các bước đi tuần tự, từ thấp lên cao, cũng phải cần đến hơn 100 năm mới hoàn thành.

- ***Mô hình công nghiệp hóa kiểu Liên Xô và các nước xã hội chủ nghĩa Đông Âu***

Mô hình này bắt đầu từ những 30 của thế kỷ XX ở Liên Xô, và được áp dụng cho các nước xã hội chủ nghĩa Đông Âu sau năm 1945 và một số nước đang phát triển đi theo con đường xã hội chủ nghĩa, trong đó có Việt Nam từ năm 1960. Con đường công nghiệp hóa theo mô hình của Liên Xô là ưu tiên phát triển công nghiệp nặng. Để thực hiện mục tiêu này đòi hỏi nhà nước phải huy động nguồn lực to lớn trong xã hội, từ đó phân bổ nguồn lực tập trung ưu tiên phát triển ngành công nghiệp nặng (chế tạo máy, cơ khí, năng lượng, luyện kim...), thông qua cơ chế kế hoạch hóa tập trung.

Công nghiệp hóa với mục tiêu và cơ chế nêu trên, đã cho phép Liên Xô và các nước Đông Âu xây dựng được hệ thống cơ sở vật chất kỹ thuật to lớn, hoàn thành mục tiêu đề ra. Tuy nhiên, chủ trương ưu tiên phát triển công nghiệp nặng bằng mọi giá làm cho mô hình công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa, bộc lộ một số nhược điểm không thể khắc phục được:

*Thứ nhất*, cơ cấu kinh tế không cân đối, với tỷ lệ khoảng trên một nửa nền kinh tế là công nghiệp nặng, có thể thích hợp trong một giai đoạn, nhưng không thể kéo dài trong suốt quá trình phát triển.

*Thứ hai*, công nghiệp hóa bằng cách hy sinh nông nghiệp, công nghiệp nhẹ, tiết chế tiêu dùng quá mức để tích lũy lâu dài làm giảm phúc lợi cuộc sống và lòng tin của nhân dân, ảnh hưởng cả đến sự bền vững của chế độ.

Đây là một trong những nguyên nhân dẫn đến sự khủng hoảng và sụp đổ của Liên Xô và các nước xã hội chủ nghĩa Đông Âu vào cuối thế kỷ XX.

- ***Mô hình công nghiệp hóa của Nhật Bản và các nước công nghiệp mới***

Rút kinh nghiệm từ quá trình công nghiệp hóa của các nước tư bản theo mô hình công nghiệp hóa cổ điển và các nước xã hội chủ nghĩa, Nhật Bản và các nước công nghiệp hóa mới (NICs) như Hàn Quốc, Singapore, Đài Loan... đã tiến hành công nghiệp hóa theo con đường mới. Chiến lược công nghiệp hóa của các nước này, thực chất là chiến lược công nghiệp hóa rút ngắn, đẩy mạnh xuất khẩu, phát triển sản xuất trong nước để thay thế nhập khẩu, thông qua việc tận dụng lợi thế về khoa học, công nghệ của các nước đi trước, cùng với việc phát huy nguồn lực và lợi thế trong nước, thu hút nguồn lực từ bên ngoài để tiến hành công nghiệp hóa với hiện đại hóa. Kết quả là trong thời gian ngắn, trung bình từ 20 - 30 năm đã thực hiện thành công quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa, điển hình trong đó là Nhật Bản.

Sau chiến tranh thế giới thứ hai, Nhật Bản bị tàn phá nặng nề, để khôi phục kinh tế Chính phủ Nhật Bản một mặt khuyến khích sản xuất trong nước đặc biệt là nông nghiệp để đảm bảo lương thực, thực phẩm, một mặt tiến hành nhiều biện pháp nhằm khai thác tối đa các nguồn lực từ bên ngoài và làm cho chúng thích ứng với điều kiện Nhật Bản theo phương châm kết hợp “kỹ

## ***Chương 6: CNH, HĐH và hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam***

thuật phương Tây” với “Tinh thần Nhật Bản”. Phương pháp chủ yếu và xuyên suốt của Nhật Bản trong việc tiếp cận với kỹ thuật tiên tiến phương Tây là bằng con đường nhập khẩu với nhiều hình thức khác nhau: nhập khẩu trực tiếp công nghệ, mua bằng phát minh sáng chế, khuyến khích người Nhật đi du học để tiếp thu những tri thức mới của phương Tây, và “nhập khẩu” cả chuyên gia giỏi từ nhiều nước khác nhau trên thế giới. Nhật Bản đã không chỉ nhập khẩu máy móc thiết bị để sử dụng, mà còn nhập khẩu cả bằng phát minh sáng chế để triển khai, hoặc để nghiên cứu, bắt chước; không chỉ học tập phương Tây về kỹ thuật, mà họ đã học tất cả các mặt tiên tiến khác về thể chế kinh tế, kinh nghiệm quản lý, kinh nghiệm phát triển giáo dục.... Đặc biệt là Nhật Bản không bắt chước nguyên mẫu của nước ngoài, mà họ luôn tìm cách cải tiến công nghệ nhập khẩu để thích nghi chúng (thích ứng chuyển đổi). Đây là bí quyết thành công để rút ngắn thời kỳ công nghiệp hóa của Nhật Bản, bởi vì nếu tự mò mẫm để chế tạo công nghệ mới thì sẽ mất rất nhiều thời gian và tiền của.

Từ thực tiễn của Nhật Bản và các nước công nghiệp hóa mới cho thấy, trong thời đại ngày nay các nước đi sau nếu biết khai thác tốt lợi thế trong nước và tận dụng tối đa và tiếp thu những nguồn lực, đặc biệt là những thành tựu khoa học, công nghệ mới, hiện đại của những nước tiên tiến, thì sẽ giúp quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa được thực hiện nhanh chóng và hiệu quả. Đây là gợi ý tốt cho Việt Nam trong quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa nền kinh tế quốc dân.

### ***• Mô hình công nghiệp hóa của Trung Quốc***

Mô hình công nghiệp hóa của Trung Quốc là mô hình công nghiệp hóa kết hợp khéo léo giữa cơ chế thị trường và chủ nghĩa xã hội, được khởi xướng và thực hiện từ những năm 80 của thế kỷ XX. Mô hình công nghiệp hóa của Trung Quốc thực chất là sự kết hợp giữa mô hình công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa và công nghiệp hóa tư bản chủ nghĩa, đây là mô hình công nghiệp hóa mới mẻ, độc đáo, chưa có tiền lệ trong lịch sử.

Mô hình công nghiệp hóa của Trung Quốc có đặc trưng cơ bản sau:

*Thứ nhất*, công nghiệp hóa dựa vào các ngành khoa học mũi nhọn, trước hết là tin học, “tin học hóa là sự lựa chọn tất yếu”, “lấy tin học hóa để lôi kéo công nghiệp hóa, lấy công nghiệp hóa để thúc đẩy tin học hóa”;

*Thứ hai*, công nghiệp hóa được đặt trong chiến lược phát triển bền vững;

*Thứ ba*, khai thác sức mạnh của người Trung Quốc cả ở trong và ngoài nước.

## **6.1.2. Tính tất yếu khách quan và nội dung của công nghiệp hóa, hiện đại hóa ở Việt Nam**

### **6.1.2.1. Tính tất yếu khách quan của công nghiệp hóa, hiện đại hóa ở Việt Nam**

#### ***❖ Khái niệm và đặc điểm công nghiệp hóa, hiện đại hóa ở Việt Nam***

Ở Việt Nam, ngay trong thời kỳ đất nước đang kháng chiến chống đế quốc Mỹ xâm lược, Đảng ta nhận thấy được vai trò và tính tất yếu khách quan của quá trình công nghiệp hóa. Tại Đại hội III (1960) Đảng ta xác định: “nhiệm vụ trung tâm của cả thời kỳ quá độ ở miền Bắc nước ta là công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa”.

## ***Bài giảng Kinh tế chính trị Mác - Lênin***

Tại Hội nghị Trung ương 7 khóa VII (1994), Đảng ta đã đưa ra quan niệm về công nghiệp hóa, hiện đại hóa, cụ thể như sau: *“Công nghiệp hóa, hiện đại hóa là quá trình chuyển đổi căn bản, toàn diện các hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ và quản lý kinh tế, xã hội từ sử dụng sức lao động thủ công là chính sang sử dụng một cách phổ biến sức lao động cùng với công nghệ, phương tiện và phương pháp tiên tiến, hiện đại, dựa trên sự phát triển công nghiệp và tiến bộ khoa học công nghệ, tạo ra năng suất lao động xã hội cao”*.

Công nghiệp hóa, hiện đại hóa ở Việt Nam có những đặc điểm chủ yếu sau:

- Công nghiệp hóa, hiện đại hóa theo định hướng xã hội chủ nghĩa vì mục tiêu dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh.
- Công nghiệp hóa, hiện đại hóa gắn với phát triển kinh tế tri thức.
- Công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong điều kiện xây dựng, phát triển nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa.
- Công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong bối cảnh toàn cầu hóa kinh tế và Việt Nam đã và đang tích cực chủ động hội nhập kinh tế quốc tế.

Về mô hình công nghiệp hóa ở Việt Nam, từ năm 1960 đến 1985 xét theo cách tiếp cận phân bổ nguồn lực là mô hình công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa, áp dụng rập khuôn mô hình công nghiệp hóa của Liên Xô với việc ưu tiên phát triển ngành công nghiệp nặng. Sau Đại hội VI (1986) của Đảng khởi xướng công cuộc đổi mới trong đó có đổi mới về mô hình công nghiệp hóa. Tại Đại hội X của Đảng năm 2006, Đảng ta xác định mô hình công nghiệp hóa của Việt Nam là: *“kết hợp giữa hướng vào xuất khẩu và thay thế nhập khẩu với hướng vào xuất khẩu là trọng tâm, đóng vai trò quyết định và chi phối, còn thay thế nhập khẩu đóng vai trò bổ sung”*.

Tuy nhiên, xuất phát từ thực tiễn quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa của nước ta trong thời gian qua, có thể thấy rằng: thay thế nhập khẩu thì không cạnh tranh được, hướng vào xuất khẩu thì chủ yếu là gia công, dựa trên nhân công giá rẻ, giá trị gia tăng thấp. Lợi thế nhân công giá rẻ không bao giờ là lợi thế cạnh tranh dài hạn trong điều kiện khoa học công nghệ phát triển như vũ bão trong thời đại hiện nay. Vì vậy, nước ta đã chưa thực hiện hóa thành công mục tiêu đến năm 2020 cơ bản trở thành nước công nghiệp hiện đại. Chính vì thế, trong những thập niên đầu của thế kỷ XXI, mô hình công nghiệp hóa của Việt Nam có thể là: *công nghiệp hóa, hiện đại hóa rút ngắn, bền vững theo định hướng xã hội chủ nghĩa, gắn với phát triển kinh tế tri thức và hội nhập quốc tế*.

### ***❖ Tính tất yếu khách quan Việt Nam phải thực hiện công nghiệp hóa, hiện đại hóa***

Mỗi phương thức sản xuất xã hội chỉ có thể được xác lập vững chắc trên cơ sở vật chất - kỹ thuật tương ứng. Cơ sở vật chất - kỹ thuật của một xã hội là toàn bộ hệ thống các yếu tố vật chất của lực lượng sản xuất xã hội phù hợp với trình độ kỹ thuật tương ứng mà lực lượng lao động xã hội sử dụng để sản xuất ra của cải vật chất nhằm thỏa mãn nhu cầu của xã hội. Nhiệm vụ quan trọng nhất của nước ta trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội không qua chế độ tư

## ***Chương 6: CNH, HĐH và hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam***

bản chủ nghĩa, là phải xây dựng cơ sở vật chất - kỹ thuật của chủ nghĩa xã hội, trong đó có công nghiệp và nông nghiệp hiện đại, có văn hoá và khoa học tiên tiến. Muốn thực hiện thành công nhiệm vụ quan trọng nói trên, nhất thiết phải tiến hành công nghiệp hoá, tức là chuyển nền kinh tế nông nghiệp lạc hậu thành nền kinh tế công nghiệp.

Chủ nghĩa xã hội muốn tồn tại và phát triển, cũng cần phải có một nền kinh tế tăng trưởng và phát triển cao dựa trên lực lượng sản xuất hiện đại và chế độ công hữu xã hội chủ nghĩa về tư liệu sản xuất. Cơ sở vật chất - kỹ thuật của chủ nghĩa xã hội cần phải xây dựng trên cơ sở những thành tựu mới nhất, tiên tiến nhất của khoa học và công nghệ. Cơ sở vật chất - kỹ thuật đó phải tạo ra được một năng suất lao động xã hội cao. Công nghiệp hoá chính là quá trình tạo ra nền tảng cơ sở vật chất đó cho nền kinh tế quốc dân xã hội chủ nghĩa. Việt Nam đi lên chủ nghĩa xã hội từ một nước nông nghiệp lạc hậu, cơ sở vật chất - kỹ thuật thấp kém, trình độ của lực lượng sản xuất chưa phát triển, quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa mới được thiết lập, chưa được hoàn thiện. Vì vậy, quá trình công nghiệp hoá chính là quá trình xây dựng cơ sở vật chất - kỹ thuật cho nền kinh tế quốc dân. Mỗi bước tiến của quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá là một bước tăng cường cơ sở vật chất - kỹ thuật cho chủ nghĩa xã hội, phát triển mạnh mẽ lực lượng sản xuất và góp phần hoàn thiện quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa.

Công nghiệp hóa, hiện đại hóa làm cho khối liên minh công nhân, nông dân, trí thức ngày càng được tăng cường và củng cố đồng thời nâng cao vai trò lãnh đạo của giai cấp công nhân. Mặt khác, công nghiệp hóa, hiện đại hóa được thực hiện sẽ củng cố và tăng cường tiềm lực an ninh, quốc phòng, góp phần nâng cao sức mạnh của an ninh, quốc phòng, đồng thời tạo điều kiện vật chất và tinh thần để xây dựng nền văn hóa mới và con người mới xã hội chủ nghĩa.

### ***6.1.2.2. Nội dung công nghiệp hóa, hiện đại hóa ở Việt Nam***

***❖ Phát triển lực lượng sản xuất dựa trên cơ sở những thành tựu khoa học, công nghệ mới, hiện đại***

Quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá trước hết là quá trình cải biến lao động thủ công, lạc hậu thành lao động sử dụng máy móc, tức là phải cơ khí hoá nền kinh tế quốc dân. Đó là bước chuyển đổi rất căn bản từ nền kinh tế nông nghiệp sang nền kinh tế công nghiệp. Đi liền với cơ khí hoá là điện khí hoá và tự động hoá sản xuất từng bước và trong toàn bộ nền kinh tế quốc dân. Sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá đòi hỏi phải xây dựng và phát triển mạnh mẽ các ngành công nghiệp, trong đó then chốt là ngành chế tạo tư liệu sản xuất. Sở dĩ như vậy là vì, theo quan điểm của chủ nghĩa Mác - Lênin, tái sản xuất mở rộng của khu vực sản xuất tư liệu sản xuất, đặc biệt là của ngành sản xuất tư liệu sản xuất để sản xuất tư liệu sản xuất, quyết định quy mô tái sản xuất mở rộng (hay tốc độ tăng trưởng) của toàn bộ nền kinh tế. Sự phát triển của các ngành chế tạo tư liệu sản xuất là cơ sở, là đòn bẩy để cải tạo, phát triển nền kinh tế quốc dân, phát triển khu vực nông - lâm - ngư nghiệp. Sự phân tích trên cho ta thấy đối tượng công nghiệp hoá, hiện đại hoá là tất cả các ngành kinh tế quốc dân nhưng trước hết và quan trọng nhất là ngành công nghiệp sản xuất tư liệu sản xuất.

Đồng thời, mục tiêu của công nghiệp hoá, hiện đại hoá còn là sử dụng kỹ thuật, công nghệ ngày càng tiên tiến hiện đại nhằm đạt năng suất lao động xã hội cao. Tất cả những điều đó chỉ có thể được thực hiện trên cơ sở một nền khoa học - công nghệ phát triển đến một trình độ nhất định. Khi mà nền khoa học của thế giới đang có sự phát triển như vũ bão, khoa học đang trở thành lực lượng sản xuất trực tiếp; khi mà công nghệ đang trở thành nhân tố quyết định chất lượng sản phẩm, chi phí sản xuất...tức là nói đến khả năng cạnh tranh của hàng hoá, hiệu quả của sản xuất, kinh doanh thì khoa học, công nghệ phải là động lực của công nghiệp hoá, hiện đại hoá. Bởi vậy, phát triển khoa học, công nghệ có ý nghĩa đặc biệt quan trọng trong sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá.

Phát triển khoa học công nghệ trong điều kiện Việt Nam hiện nay cần chú ý tới những vấn đề sau đây:

*Thứ nhất*, phải xác định được những phương hướng đúng đắn cho sự phát triển khoa học, công nghệ. Sở dĩ như vậy là vì, khoa học, công nghệ là lĩnh vực hết sức rộng lớn; trong khi đó đội ngũ cán bộ khoa học - công nghệ nước ta còn nhỏ bé, chất lượng thấp; khả năng của đất nước ta về vốn, phương tiện nghiên cứu... rất hạn hẹp. Do đó, chúng ta không thể cùng một lúc đầu tư để phát triển tất cả các lĩnh vực khoa học, công nghệ, mà phải lựa chọn những lĩnh vực nhất định để đầu tư. Nếu việc lựa chọn đúng sẽ tạo điều kiện cho khoa học, công nghệ phát triển và ngược lại, nếu việc lựa chọn không đúng thì không những ảnh hưởng xấu tới sự phát triển của khoa học, công nghệ mà còn ảnh hưởng không tốt đến công nghiệp hoá, hiện đại hoá. Phương hướng chung cho sự phát triển khoa học, công nghệ ở nước ta là: phát huy những lợi thế của đất nước, tận dụng mọi khả năng để đạt trình độ công nghệ tiên tiến, đặc biệt là công nghệ thông tin và công nghệ sinh học, tranh thủ ứng dụng ngày càng nhiều hơn, ở mức cao hơn và phổ biến hơn những thành tựu mới về khoa học và công nghệ, từng bước phát triển kinh tế tri thức.

*Thứ hai*, phải tạo dựng được những điều kiện cần thiết cho sự phát triển khoa học, công nghệ. Việc xác định những phương hướng đúng cho sự phát triển khoa học, công nghệ là cần thiết nhưng chưa đủ, mà khoa học, công nghệ chỉ phát triển khi được bảo đảm những điều kiện kinh tế - xã hội cần thiết. Những điều kiện đó là: đội ngũ cán bộ khoa học, công nghệ có số lượng đủ lớn, chất lượng cao; đầu tư ở mức cần thiết; các chính sách kinh tế - xã hội phù hợp...

Mặt khác, trong quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá, người lao động - lực lượng sản xuất hàng đầu không những phải được nâng cao trình độ văn hoá và khoa học, công nghệ mà còn phải được trang bị cả cơ sở vật chất, kỹ thuật tiên tiến. Họ vừa là kết quả của sự phát triển lực lượng sản xuất, vừa là người tạo ra sự phát triển đó.

***❖ Công nghiệp hóa, hiện đại hóa phải gắn liền với phát triển kinh tế tri thức***

Bên cạnh đó, phát triển lực lượng sản xuất trong quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa ở nước ta, phải gắn liền với phát triển kinh tế tri thức. Thực tiễn cho thấy, bắt đầu từ thập niên 80 của thế kỷ XX đến nay, lực lượng sản xuất xã hội đã chuyển dần từ phát triển kinh tế dựa

## ***Chương 6: CNH, HĐH và hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam***

trên khai thác tài nguyên là chính, sang phát triển kinh tế dựa trên tri thức, nền văn minh của xã hội loài người đang chuyển từ văn minh công nghiệp sang văn minh trí tuệ.

Vậy kinh tế tri thức là gì? Có nhiều định nghĩa khác nhau, nhưng dễ chấp nhận nhất hiện nay là định nghĩa của Tổ chức Hợp tác và Phát triển kinh tế (OECD), cụ thể là:

*Kinh tế tri thức là nền kinh tế trong đó sự sản sinh ra, phổ cập và sử dụng tri thức giữ vai trò quyết định nhất đối với sự phát triển kinh tế, tạo ra của cải, nâng cao chất lượng cuộc sống.*

Với định nghĩa trên, có thể hiểu kinh tế tri thức là trình độ phát triển cao của lực lượng sản xuất xã hội, mà trong quá trình lao động của từng người lao động và toàn bộ lao động xã hội, trong từng sản phẩm và trong tổng sản phẩm quốc dân thì hàm lượng lao động cơ bắp, hao phí lao động cơ bắp giảm đi trong khi hàm lượng tri thức, hao phí lao động trí óc tăng lên.

Ở trình độ kinh tế tri thức những ngành dựa vào tri thức, dựa vào những thành tựu mới của khoa học, công nghệ có tác động to lớn tới sự phát triển xã hội. Chẳng hạn như công nghệ thông tin, công nghệ sinh học...; nhưng cũng có thể là những ngành kinh tế truyền thống (như nông nghiệp, công nghiệp, dịch vụ) được ứng dụng khoa học, công nghệ cao.

Một ngành kinh tế được coi là đã trở thành ngành kinh tế tri thức khi giá trị do tri thức tạo ra chiếm tỷ lệ áp đảo (khoảng 70%) trong tổng giá trị sản xuất của ngành đó. Một nền kinh tế được coi là đã phát triển đến trình độ kinh tế tri thức khi tổng sản phẩm các ngành kinh tế tri thức chiếm khoảng 70% tổng sản phẩm trong nước (GDP).

Qua thực tế phát triển, có thể khái quát những đặc điểm chủ yếu của kinh tế tri thức như sau:

*Thứ nhất*, tri thức trở thành lực lượng sản xuất trực tiếp, là vốn quý nhất, là nguồn lực quan trọng hàng đầu, quyết định sự tăng trưởng và phát triển kinh tế.

*Thứ hai*, cơ cấu tổ chức và phương thức hoạt động kinh tế có những biến đổi sâu sắc, nhanh chóng; trong đó các ngành kinh tế dựa vào tri thức, dựa vào các thành tựu mới nhất của khoa học và công nghệ ngày càng tăng và chiếm đa số.

*Thứ ba*, công nghệ thông tin được ứng dụng rộng rãi trong mọi lĩnh vực và thiết lập được các mạng thông tin đa phương tiện phủ khắp nước, nối với hầu hết các tổ chức, các gia đình. Thông tin trở thành tài nguyên quan trọng nhất của nền kinh tế.

*Thứ tư*, nguồn nhân lực nhanh chóng được tri thức hóa; sự sáng tạo, đổi mới, học tập trở thành yêu cầu thường xuyên đối với mọi người và phát triển con người trở thành nhiệm vụ trung tâm của xã hội.

*Thứ năm*, mọi hoạt động đều có liên quan đến vấn đề toàn cầu hóa kinh tế, có tác động tích cực hoặc tiêu cực sâu rộng tới nhiều mặt của đời sống xã hội trong mỗi quốc gia và trên toàn thế giới.

Đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa gắn với phát triển kinh tế tri thức là yêu cầu bắt buộc để tạo ra cơ sở vật chất, kỹ thuật cho chủ nghĩa xã hội. Từ một nền kinh tế nông nghiệp đi lên chủ nghĩa xã hội, trong bối cảnh toàn cầu hóa, chúng ta phải tiến thành đồng thời hai quá trình: Chuyển từ nền kinh tế nông nghiệp lên kinh tế công nghiệp; chuyển từ kinh tế nông-công nghiệp lên kinh tế tri thức. Trong khi ở các nước đi trước, đó là hai quá trình kế tiếp nhau, thì ở nước ta, tận dụng cơ hội là nước đi sau, hai quá trình này được lồng ghép với nhau, kết hợp các bước đi tuần tự với các bước phát triển nhảy vọt, tức là gắn công nghiệp hóa, hiện đại hóa với phát triển kinh tế tri thức.

Phát triển kinh tế tri thức ở nước ta là thực thi chiến lược vận dụng tri thức mới vào tất cả các ngành kinh tế, làm tăng nhanh giá trị của sản phẩm; giảm tiêu hao tài nguyên và lao động. Việt Nam xác định, kinh tế tri thức là công cụ hàng đầu để rút ngắn thời gian thực hiện quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa.

Đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa gắn với phát triển kinh tế tri thức bắt nguồn từ yêu cầu hội nhập kinh tế quốc tế sâu hơn, đầy đủ hơn và là cách thức để đất nước sớm thoát khỏi tình trạng lạc hậu.

Nội dung trung tâm của thực hiện công nghiệp hóa, hiện đại hóa gắn với phát triển kinh tế thị trường là lựa chọn để có thể bỏ qua một số thể hệ công nghệ trung gian, đi thẳng vào công nghệ cao, công nghệ mới nhằm nhanh chóng chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng tăng nhanh các ngành công nghiệp dịch vụ có hàm lượng tri thức, giá trị gia tăng cao.

***❖ Chuyển đổi cơ cấu kinh tế theo hướng hiện đại, hợp lý, hiệu quả***

Quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá cũng là quá trình chuyển đổi cơ cấu kinh tế. Cơ cấu của nền kinh tế quốc dân là cấu tạo hay cấu trúc của nền kinh tế bao gồm các ngành kinh tế, các vùng kinh tế, các thành phần kinh tế...và mối quan hệ hữu cơ giữa chúng. Trong cơ cấu của nền kinh tế, cơ cấu các ngành kinh tế là quan trọng nhất, quyết định các hình thức cơ cấu kinh tế khác. Cơ cấu kinh tế hợp lý là điều kiện để nền kinh tế tăng trưởng, phát triển. Vì vậy, công nghiệp hoá, hiện đại hoá đòi hỏi phải xây dựng cơ cấu kinh tế hiện đại và hợp lý.

Cơ cấu kinh tế không ngừng vận động, biến đổi do sự vận động, biến đổi của lực lượng sản xuất và của quan hệ sản xuất. Xu hướng chuyển dịch cơ cấu kinh tế được coi là hợp lý, tiến bộ là tỷ trọng khu vực công nghiệp, đặc biệt là tỷ trọng khu vực dịch vụ ngày càng tăng; tỷ trọng khu vực nông, lâm, ngư nghiệp và khai khoáng ngày càng giảm trong tổng giá trị sản phẩm xã hội.

Quá trình hình thành và phát triển các ngành kinh tế, nhất là những ngành có hàm lượng khoa học cao; sự xuất hiện các vùng sản xuất chuyên canh tập trung... không chỉ là biểu hiện của sự phát triển của lực lượng sản xuất, phát triển cơ sở vật chất, kỹ thuật trong tiến trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá mà còn làm cho cơ cấu kinh tế thay đổi tiến bộ.

Cơ cấu kinh tế hợp lý trong một nền kinh tế thị trường hiện đại đòi hỏi công - nông nghiệp - dịch vụ phát triển mạnh mẽ, hợp lý và đồng bộ. Mạng lưới dịch vụ với tư cách là một

## ***Chương 6: CNH, HĐH và hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam***

ngành kinh tế phát triển mới có thể phục vụ tốt cho sự phát triển mạnh mẽ các ngành công nghiệp và nông nghiệp.

Xây dựng cơ cấu kinh tế là yêu cầu khách quan của mỗi nước trong thời kỳ công nghiệp hoá. Vấn đề quan trọng là tạo ra một cơ cấu kinh tế hiện đại, hợp lý và hiệu quả. Ở nước ta, một cơ cấu kinh tế được gọi là hợp lý khi nó đáp ứng được các yêu cầu sau đây:

*Thứ nhất*, nông nghiệp phải giảm dần về tỷ trọng; công nghiệp và dịch vụ phải tăng dần về tỷ trọng.

*Thứ hai*, trình độ kỹ thuật của nền kinh tế không ngừng tiến bộ, phù hợp với xu hướng của sự tiến bộ khoa học và công nghệ mới đã và đang diễn ra như vũ bão trên thế giới.

*Thứ ba*, cho phép khai thác tối đa mọi tiềm năng của đất nước, của các ngành, các địa phương, các thành phần kinh tế.

*Thứ tư*, thực hiện sự phân công và hợp tác quốc tế theo xu thế toàn cầu hoá kinh tế, do vậy cơ cấu kinh tế được tạo dựng phải là “cơ cấu mở”.

**❖ *Tình bước hoàn thiện quan hệ sản xuất phù hợp với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất***

Mục tiêu của công nghiệp hóa, hiện đại hóa nền kinh tế quốc dân ở nước ta là nhằm xây dựng chủ nghĩa xã hội, vì vậy phải củng cố và tăng cường địa vị chủ đạo của quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa, tiến tới xác lập địa vị thống trị của quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa trong nền kinh tế.

Quá trình thực hiện công nghiệp hóa, hiện đại hóa nhằm thúc đẩy lực lượng sản xuất phát triển, dựa trên cơ sở những thành tựu khoa học, công nghệ mới, hiện đại, đồng thời phải coi trọng việc xây dựng và hoàn thiện quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa mà nền tảng là chế độ công hữu về tư liệu sản xuất chủ yếu, thực hiện phân phối theo lao động và phân phối qua các quỹ phúc lợi xã hội là chủ yếu.

Quá trình xây dựng cơ sở vật chất, kỹ thuật, phát triển lực lượng sản xuất phải đảm bảo phải phù hợp với quan hệ sản xuất, đồng thời củng cố và hoàn thiện quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa, bảo đảm sự phù hợp trên cả ba mặt của quan hệ sản xuất: quan hệ về sở hữu tư liệu sản xuất, quan hệ tổ chức quản lý và quan hệ về phân phối.

### **6.1.3. Công nghiệp hóa, hiện đại hóa ở Việt Nam trong bối cảnh cách mạng công nghiệp lần thứ tư**

#### ***6.1.3.1. Quan điểm về công nghiệp hóa, hiện đại hóa ở Việt Nam trong bối cảnh cách mạng công nghiệp lần thứ tư***

Từ những chủ trương, đường lối, nghị quyết, chính sách của Đảng và Nhà nước có thể xác định những quan điểm cơ bản về công nghiệp hóa, hiện đại hóa ở Việt Nam trong giai đoạn hiện nay là:



## ***Bài giảng Kinh tế chính trị Mác - Lênin***

*Thứ nhất*, giữ vững độc lập tự chủ đi đôi với mở rộng hợp tác quốc tế, đa phương hoá, đa dạng hoá quan hệ kinh tế quốc tế. Dựa vào nguồn lực trong nước là chính đi đôi với tranh thủ tối đa nguồn lực bên ngoài trên cơ sở xây dựng một nền kinh tế mở, hội nhập với khu vực và thế giới, hướng mạnh về xuất khẩu đồng thời thay thế nhập khẩu bằng những sản phẩm trong nước có hiệu quả.

*Thứ hai*, công nghiệp hoá là sự nghiệp của toàn dân, của mọi thành phần kinh tế, trong đó thành phần kinh tế nhà nước là chủ đạo.

*Thứ ba*, lấy việc phát huy nguồn lực con người làm yếu tố cơ bản cho sự phát triển nhanh và bền vững. Động viên toàn dân cần kiệm xây dựng đất nước, không ngừng tích lũy cho đầu tư phát triển. Tăng trưởng kinh tế gắn với đời sống nhân dân, phát triển văn hoá, giáo dục, thực hiện tiến bộ, công bằng xã hội.

*Thứ tư*, khoa học và công nghệ là động lực của quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá; đặc biệt là những thành tựu của cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư. Kết hợp công nghệ truyền thống với công nghệ hiện đại. Tranh thủ đi nhanh vào công nghệ hiện đại ở những khâu quyết định.

*Thứ năm*, lấy hiệu quả kinh tế - xã hội làm tiêu chuẩn cơ bản để xác định phương án phát triển, lựa chọn dự án đầu tư và công nghệ. Đầu tư chiều sâu để khai thác tối đa năng lực sản xuất hiện có. Trong phát triển mới, ưu tiên quy mô vừa và nhỏ, công nghệ tiên tiến, tạo nhiều việc làm, thu hồi vốn nhanh. Đồng thời xây dựng một số công trình quy mô lớn thật cần thiết và có hiệu quả.

*Thứ sáu*, kết hợp chặt chẽ và toàn diện phát triển kinh tế với củng cố, tăng cường nền quốc phòng - an ninh của đất nước.

### ***6.1.3.2. Công nghiệp hóa, hiện đại hóa ở Việt Nam thích ứng với cách mạng công nghiệp lần thứ tư***

Để thực hiện thành công sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa, đẩy nhanh việc ứng dụng những thành tựu khoa học, công nghệ mới hiện đại, nhằm rút ngắn khoảng cách với các nước phát triển thì Việt Nam cần phải:

#### ***❖ Hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường, đổi mới mô hình tăng trưởng kinh tế***

Hiện nay, trong bối cảnh mới, cùng với việc tiếp tục hoàn thiện luật pháp, cơ chế chính sách, đẩy mạnh cải cách hành chính để tạo môi trường thuận lợi, công khai, minh bạch, cạnh tranh bình đẳng cho các doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế, thì việc hoàn thiện thể chế kinh tế cần tập trung vào xây dựng, hoàn thiện hệ sinh thái khởi nghiệp. Cần xây dựng, ban hành luật pháp, chính sách cho sự ra đời, hoạt động của các quỹ đầu tư mạo hiểm, các tổ chức tư vấn pháp luật, tư vấn về khoa học, công nghệ, về tài chính, về xúc tiến thương mại... để khuyến khích, hỗ trợ, tạo thuận lợi cho doanh nghiệp khởi nghiệp; cho việc hình thành các ý tưởng đổi mới, sáng tạo và hiện thực hóa các ý tưởng sáng tạo đó thành các sản phẩm hàng hóa, dịch vụ

## ***Chương 6: CNH, HĐH và hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam***

cho xã hội; để khởi nghiệp đổi mới sáng tạo thật sự là một nguồn lực mạnh mẽ cho phát triển đất nước.

Hoàn thiện thể chế cần tập trung vào tháo gỡ các khó khăn, rào cản để đẩy mạnh việc cơ cấu lại, đổi mới mô hình tăng trưởng kinh tế; khuyến khích, hỗ trợ các doanh nghiệp trong nước đổi mới máy móc, thiết bị, công nghệ và quy trình sản xuất, đổi mới quản lý trên cơ sở những thành tựu của cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư (đối với các doanh nghiệp lớn, cần khuyến khích, hỗ trợ nghiên cứu, phát triển công nghệ, phát triển những sản phẩm mới) để phát triển, nâng cao hiệu quả, sức cạnh tranh, tham gia được vào các chuỗi giá trị toàn cầu; đồng thời, khuyến khích, hỗ trợ doanh nghiệp đầu tư vào các ngành, lĩnh vực, các sản phẩm công nghệ cao.

Đổi mới mô hình tăng trưởng kinh tế theo hướng kết hợp có hiệu quả giữa phát triển theo chiều rộng với phát triển theo chiều sâu, chú trọng phát triển theo chiều sâu, nâng cao chất lượng tăng trưởng và sức cạnh tranh của nền kinh tế trên cơ sở ứng dụng những thành tựu khoa học, công nghệ mới, hiện đại để nâng cao năng suất lao động và giá trị sản phẩm, từng bước tham gia vào chuỗi giá trị toàn cầu.

### ***❖ Năm bắt và đẩy mạnh việc ứng dụng những thành tựu của cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư***

Chính phủ Việt Nam khẳng định cách mạng công nghiệp 4.0 là cơ hội để thực hiện phát vọng phồn vinh của dân tộc. Để thích ứng với cách mạng công nghiệp, đặc biệt là cách mạng công nghiệp 4.0 trước hết cần nâng cao nhận thức của Nhà nước, doanh nghiệp và người dân về những cơ hội và thách thức của cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 trong phát triển kinh tế - xã hội. Tận dụng cơ hội, vượt qua thách thức của cuộc cách mạng công nghiệp để phát triển kinh tế - xã hội, rút ngắn khoảng cách với các nước phát triển, sớm đưa nước ta trở thành một nước công nghiệp theo hướng hiện đại.

Huy động ở mức cao nhất các nguồn lực của Nhà nước, của toàn dân và nguồn lực quốc tế phục vụ cho nghiên cứu, triển khai, ứng dụng các thành tựu của cuộc cách mạng công nghiệp, đặc biệt là cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 vào sản xuất, kinh doanh, dịch vụ và đời sống.

Để thích ứng với cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 và nâng cao sức cạnh tranh của doanh nghiệp, đòi hỏi các doanh nghiệp phải tối ưu hóa mô hình kinh doanh, với việc xây dựng dây truyền sản xuất hướng tới tự động hóa ngày càng cao, tin học hóa quản lý, triển khai những kỹ năng mới cho tổ chức và cá nhân, xây dựng chuỗi cung ứng thông minh, đảm bảo an ninh mạng.

### ***❖ Chuẩn bị các điều kiện cần thiết để ứng phó với những tác động tiêu cực của cuộc cách mạng công nghiệp 4.0***

Cách mạng công nghiệp 4.0 có thể gây ra những tác động tiêu cực về môi trường, văn hóa, xã hội. Do vậy, phải hết sức chú trọng đến việc giữ gìn bản sắc, văn hóa dân tộc. Xây dựng nền văn hóa Việt Nam phải hướng đến khắc phục những xu hướng đang làm mờ nhạt nền tảng gốc của bản chất người, bản sắc văn hóa dân tộc; đấu tranh với những tư tưởng sai trái, phản động và lối sống thực dụng.

Cách mạng công nghiệp 4.0 sẽ thúc đẩy nhanh chóng quá trình hội nhập kinh tế và đi liền với nó là sự bất ổn về an ninh quốc phòng do sự xâm nhập của nạn khủng bố, tội phạm quốc tế. Do đó cần nêu cao tinh thần cảnh giác, giữ vững ổn định chính trị, an ninh, trật tự xã hội, đảm bảo vững chắc chủ quyền quốc gia.

Cách mạng công nghiệp 4.0 có thể dẫn tới nguy cơ thất nghiệp. Đối với nước ta, trong tương lai gần theo dự báo của Diễn đàn Kinh tế Thế giới (WEF), công nghệ tự động hóa có thể thay thế 47% việc làm trong những ngành sử dụng nhiều lao động như dệt may, giày da. Nguồn lao động dồi dào, giá rẻ sẽ không còn là yếu tố tạo nên lợi thế cạnh tranh, mà sẽ phải đối mặt với sự gia tăng tỷ lệ thất nghiệp. Thị trường lao động đang có sự chuyển dịch mạnh mẽ theo hướng giảm dần sử dụng lao động giản đơn, sang sử dụng lao động có kỹ năng và trình độ cao. Những người lao động chưa qua đào tạo, hoặc trình độ thấp đang đứng trước nguy cơ không có cơ hội tham gia làm những công việc có mức thu nhập cao. Bên cạnh đó, một số ngành, lĩnh vực chủ lực của thời kỳ kỷ nguyên số như bưu chính – viễn thông và công nghệ thông tin có thể rơi vào tình trạng thiếu nguồn nhân lực chất lượng cao... sự gia tăng thất nghiệp sẽ dẫn đến những hậu quả rất lớn về kinh tế - xã hội.

***❖ Xây dựng và phát triển hạ tầng kỹ thuật về công nghệ thông tin và truyền thông***

Cần huy động các nguồn lực khác nhau bao gồm Nhà nước, doanh nghiệp, người dân và nước ngoài để phát triển nhanh chóng hạ tầng công nghệ thông tin và truyền thông.

Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin và truyền thông trong tất cả các lĩnh vực của nền kinh tế. Đẩy mạnh đào tạo và nâng cao chất lượng nguồn nhân lực công nghệ thông tin. Coi phát triển và ứng dụng công nghiệp thông tin là khâu đột phá trong cách mạng công nghiệp 4.0 ở Việt Nam.

Tập trung phát triển tạo sự bứt phá về hạ tầng, ứng dụng và nhân lực công nghệ thông tin, truyền thông. Phát triển hạ tầng kết nối số và đảm bảo an toàn, an ninh mạng, tạo điều kiện bình đẳng cho người dân và doanh nghiệp khi tiếp cận thông tin và nội dung số.

Việt Nam cần triển khai các giải pháp để phát triển ngành công nghiệp thông tin thích ứng với cách mạng công nghiệp 4.0 như: cảm biến – bộ cảm biến, hệ thống điều khiển các ứng dụng kinh doanh và chăm sóc khách hàng, thu thập thông tin, dữ liệu để hình thành hệ thống dữ liệu lớn làm cơ sở cho việc phân tích và xử lý dữ liệu để đưa ra những quyết định đúng đắn, có hiệu quả nhằm nâng cao sức cạnh tranh của nền kinh tế.

***❖ Phát triển ngành công nghiệp***

Trước hết cần ưu tiên phát triển ngành công nghiệp cơ khí, chế tạo phục vụ cho nông nghiệp, công nghiệp chế biến và công nghiệp hàng tiêu dùng. Phát triển công nghiệp phụ trợ, góp phần tăng tỷ lệ nội địa hóa sản phẩm lắp ráp ở trong nước. Phát triển công nghiệp năng lượng, công nghiệp hóa chất, điện tử, công nghiệp vật liệu, công nghệ hàng tiêu dùng. Phát triển công nghệ chế biến các sản phẩm từ nông, lâm, ngư nghiệp nhằm nâng cao giá trị hàng xuất khẩu.

## ***Chương 6: CNH, HĐH và hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam***

Phát triển có chọn lọc một số ngành, lĩnh vực công nghiệp hiện đại và có khả năng tạo tác động lan tỏa trong nền kinh tế. Tiếp tục xây dựng và phát triển các ngành công nghiệp theo hướng hiện đại, tăng hàm lượng khoa học – công nghệ và tỷ trọng giá trị nội địa trong sản phẩm.

Tập trung vào những ngành công nghiệp có tính nền tảng, có lợi thế so sánh và có ý nghĩa chiến lược đối với sự phát triển nhanh, bền vững; nâng cao tính độc lập, tự chủ của nền kinh tế, có khả năng tham gia sâu, có hiệu quả vào mạng sản xuất và phân phối toàn cầu. Cụ thể là:

*Thứ nhất*, phát triển có chọn lọc một số ngành công nghiệp chế biến, chế tạo, công nghiệp công nghệ cao, công nghệ sạch, công nghiệp năng lượng, cơ khí điện tử, công nghiệp quốc phòng - an ninh.

*Thứ hai*, phát triển các ngành công nghiệp có lợi thế cạnh tranh như công nghiệp hỗ trợ, công nghiệp phục vụ nông nghiệp, nông thôn, năng lượng sạch, năng lượng tái tạo, từng bước phát triển công nghệ sinh học, phát triển công nghệ môi trường trở thành ngành công nghiệp chủ lực,...

*Thứ ba*, tập trung phát triển một số ngành dịch vụ có lợi thế, có hàm lượng tri thức và công nghệ cao như: du lịch, hàng hải, hàng không, viễn thông, công nghệ thông tin.

*Thứ tư*, hiện đại hóa và mở rộng các dịch vụ có giá trị gia tăng cao như: tài chính, ngân hàng, bảo hiểm, logistics và các dịch vụ hỗ trợ sản xuất, kinh doanh khác.

Ngoài ra, tập trung xây dựng các khu công nghiệp, khu công nghệ cao, phù hợp với các điều kiện và khả năng thực tế để tạo điều kiện, cơ sở cho việc nghiên cứu, ứng dụng công nghệ mới.

### ***❖ Đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn***

Đẩy mạnh ứng dụng các thành tựu khoa học, công nghệ mới vào sản xuất nông nghiệp, để nâng cao năng suất, chất lượng và hiệu quả. Phát triển nông, lâm, ngư nghiệp gắn với công nghiệp chế biến nhằm khai thác và phát huy tiềm năng, hiệu quả của các ngành này. Thông qua phát triển nông, lâm, ngư nghiệp để đảm bảo vững chắc an ninh lương thực cho xã hội, đồng thời cung cấp nguyên liệu cho ngành công nghiệp chế biến, gia tăng giá trị hàng xuất khẩu, mở rộng thị trường, đẩy mạnh phân công lao động xã hội, giải quyết việc làm và nâng cao thu nhập cho người lao động, góp phần xây dựng nông thôn mới.

Ngoài ra, để thực hiện thành công quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn đòi hỏi phải ứng dụng công nghệ sinh học vào sản xuất, thực hiện cơ giới hóa, điện khí hóa, thủy lợi hóa, phát triển công, thương nghiệp và dịch vụ phục vụ cho nông nghiệp, nông thôn, từng bước xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng đồng bộ cho phát triển nông nghiệp, nông thôn.

***❖ Cải tạo, mở rộng, nâng cấp và xây dựng mới có trọng điểm kết cấu hạ tầng kinh tế, xã hội tạo điều kiện để thu hút đầu tư trong và ngoài nước.***

Đẩy mạnh việc huy động và sử dụng hiệu quả nguồn lực xã hội để tập trung đầu tư, hình thành hệ thống kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội tương đối đồng bộ với một số công trình hiện đại. Ưu tiên đầu tư cho các lĩnh vực trọng tâm như hạ tầng giao thông đồng bộ, kết nối giữa các trung tâm kinh tế lớn và giữa các trục giao thông đầu mối. Hạ tầng ngành điện, đảm bảo cung cấp đủ điện cho sản xuất và sinh hoạt. Hạ tầng thủy lợi, đáp ứng yêu cầu phát triển nông nghiệp và ứng phó hiệu quả với thiên tai và biến đổi khí hậu. Hạ tầng đô thị lớn, được xây dựng hiện đại, đồng bộ, từng bước đáp ứng chuẩn mực đô thị xanh của một nước công nghiệp.

***❖ Phát huy những lợi thế trong nước để phát triển du lịch, dịch vụ***

Khai thác những tiềm năng và lợi thế trong nước để phát triển du lịch, đặc biệt là du lịch sinh thái, du lịch xanh. Đồng thời, phát triển các dịch vụ hàng không, hàng hải, bưu chính – viễn thông, tài chính, ngân hàng, kiểm toán, pháp lý, bảo hiểm... và các dịch vụ phục vụ, nâng cao đời sống người dân. Từng bước đưa nước ta trở thành trung tâm du lịch, thương mại, dịch vụ có tầm cỡ trong khu vực.

***❖ Phát triển hợp lý các vùng lãnh thổ***

Xây dựng và chuyển dịch cơ cấu vùng lãnh thổ phù hợp với tiềm năng và lợi thế của vùng, từng bước tham gia vào phân công lao động, hợp tác trong và ngoài nước. Liên kết, hỗ trợ các vùng trong nước để phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội. Xây dựng và phát triển một số vùng kinh tế trọng điểm, làm động lực cho sự phát triển của các vùng khác. Tạo cơ chế đặc thù để phát triển một số vùng lãnh thổ nhằm khai thác thế mạnh của vùng lãnh thổ, đồng thời phù hợp với lợi ích chung của quốc gia. Đảm bảo cho người dân được hưởng những thành quả của sự phát triển vùng lãnh thổ

***❖ Phát triển nguồn nhân lực, đặc biệt là nguồn nhân lực chất lượng cao***

Nhằm đáp ứng được những yêu cầu của cách mạng công nghiệp trên cơ sở đổi mới, nâng cao trình độ đào tạo, sử dụng nhân lực, nhân tài với các giải pháp cơ bản như:

Đổi mới mạnh mẽ và đồng bộ lĩnh vực giáo dục, đào tạo theo hướng coi trọng chất lượng, hiệu quả và coi trọng phát triển phẩm chất, năng lực của người học.

Quy hoạch lại mạng lưới cơ sở giáo dục nghề nghiệp, giáo dục đại học gắn với quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội và phát triển nguồn nhân lực.

Tăng cường đầu tư cho phát triển nguồn nhân lực, mà trực tiếp nhất là đầu tư cho lĩnh vực giáo dục, đào tạo, coi giáo dục là nền tảng và là phương thức tạo ra nguồn lực phát triển.

Tổ chức nghiên cứu khoa học và đào tạo phải thay đổi cơ bản phương thức hoạt động, nâng cao cơ sở, trang thiết bị nghiên cứu, gắn kết giữa nghiên cứu, đào tạo với doanh nghiệp theo cơ chế hợp tác cùng có lợi, đưa nhanh các tiến bộ khoa học vào sản xuất và kinh doanh.

## **Chương 6: CNH, HĐH và hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam**

Coi trọng chính sách trọng dụng, thu hút nhân tài. Có chính sách đãi ngộ thỏa đáng với người tài, coi hiền tài là nguyên khí quốc gia, là điều kiện tiên quyết để phát triển đất nước trong thời đại khoa học công nghệ mới.

### **❖ Tích cực, chủ động hội nhập quốc tế**

Trước hết, cần tạo điều kiện thuận lợi để thu hút các nguồn lực từ bên ngoài vào phát triển kinh tế trong nước, đặc biệt là nguồn vốn, công nghệ và quản lý. Phát huy lợi thế so sánh ở trong nước để phát triển sản xuất hàng xuất khẩu, từng bước tham gia vào phân công lao động quốc tế và chuỗi giá trị toàn cầu. Mở rộng quan hệ quốc tế trong lĩnh vực an ninh, quốc phòng, du lịch, văn hóa. Thực hiện đầy đủ các quy định và cam kết với các tổ chức kinh tế khu vực và toàn cầu như ASEAN, APEC, ASEM, WTO, CPTTP... Đẩy mạnh quan hệ hợp tác song phương, đa phương trên cơ sở bình đẳng, cùng có lợi, tôn trọng độc lập chủ quyền và không can thiệp vào công việc nội bộ của nhau.

## **6.2. HỘI NHẬP KINH TẾ QUỐC TẾ CỦA VIỆT NAM**

### **6.2.1. Khái niệm và nội dung hội nhập kinh tế quốc tế**

#### **6.2.1.1 Khái niệm và sự cần thiết khách quan hội nhập kinh tế quốc tế**

#### **❖ Khái niệm về hội nhập kinh tế quốc tế:**

*Hội nhập kinh tế quốc tế của một quốc gia là quá trình quốc gia đó thực hiện gắn kết nền kinh tế của mình với nền kinh tế thế giới dựa trên sự chia sẻ lợi ích đồng thời tuân thủ các chuẩn mực quốc tế chung.*

#### **❖ Tính tất yếu khách quan của hội nhập kinh tế quốc tế**

*Thứ nhất, do xu thế khách quan trong bối cảnh toàn cầu hóa kinh tế.*

Toàn cầu hóa là khái niệm dùng để miêu tả các thay đổi trong xã hội và trong nền kinh tế thế giới, tạo ra bởi mối liên kết và trao đổi ngày càng tăng giữa các quốc gia, các tổ chức hay các cá nhân ở góc độ văn hóa, kinh tế... trên quy mô toàn cầu. Theo Manfred B. Steger, toàn cầu hóa là “chỉ một tình trạng xã hội được tiêu biểu bởi những mối hỗ trợ liên kết toàn cầu chặt chẽ về kinh tế, chính trị, văn hóa, môi trường và các luồng luân lưu đã khiến cho nhiều biên giới và ranh giới đang hiện hữu thành không còn thích hợp nữa”. Toàn cầu hoá diễn ra trên nhiều phương diện: kinh tế, chính trị, văn hoá, xã hội... trong đó, toàn cầu hoá kinh tế là xu thế nổi trội nhất, nó vừa là trung tâm vừa là cơ sở và cũng là động lực thúc đẩy toàn cầu hoá các lĩnh vực khác. Toàn cầu hoá kinh tế chính là sự gia tăng nhanh chóng các hoạt động kinh tế vượt qua mọi biên giới quốc gia, khu vực, tạo ra sự phụ thuộc lẫn nhau giữa các nền kinh tế trong sự vận động phát triển hướng tới một nền kinh tế thế giới thống nhất.

Toàn cầu hóa đi liền với khu vực hóa. Khu vực hoá kinh tế chỉ diễn ra trong một không gian địa lý nhất định dưới nhiều hình thức như: khu vực mậu dịch tự do, đồng minh (liên minh) thuế quan, đồng minh tiền tệ, thị trường chung, đồng minh kinh tế... nhằm mục đích hợp tác, hỗ trợ lẫn nhau cùng phát triển, từng bước xoá bỏ những cản trở trong việc di chuyển vốn, lực

lượng lao động, hàng hoá dịch vụ... tiến tới tự do hoá hoàn toàn những di chuyển nói trên giữa các nước thành viên trong khu vực. Trong điều kiện toàn cầu hóa kinh tế, khu vực hóa kinh tế, hội nhập kinh tế quốc tế trở thành tất yếu khách quan: Toàn cầu hóa kinh tế đã lôi cuốn tất cả các nước vào hệ thống phân công lao động quốc tế, các mối liên hệ quốc tế của sản xuất và trao đổi ngày càng gia tăng, khiến cho nền kinh tế của các nước trở thành một bộ phận hữu cơ và không thể tách rời nền kinh tế toàn cầu. Trong toàn cầu hóa kinh tế, các yếu tố sản xuất được lưu thông trên phạm vi toàn cầu, do đó, nếu không hội nhập kinh tế quốc tế, các nước không thể tự đảm bảo được các điều kiện cần thiết cho sản xuất trong nước. Hội nhập kinh tế quốc tế tạo ra cơ hội để các quốc gia giải quyết những, vấn đề toàn cầu đã và đang xuất hiện ngày càng nhiều, tận dụng được các thành tựu của cách mạng công nghiệp, biến nó thành động lực cho sự phát triển.

*Thứ hai*, hội nhập kinh tế quốc tế là phương thức phát triển phổ biến của các nước, nhất là các nước đang và kém phát triển trong điều kiện hiện nay.

Đối với các nước đang và kém phát triển thì hội nhập kinh tế quốc tế là cơ hội để tiếp cận và sử dụng được các nguồn lực bên ngoài như tài chính, khoa học công nghệ, kinh nghiệm của các nước cho phát triển của mình. Khi mà các nước tư bản giàu có nhất, các công ty xuyên quốc gia đang nắm trong tay những nguồn lực vật chất và phương tiện hùng mạnh nhất để tác động lên toàn thế giới thì chỉ có phát triển kinh tế mở và hội nhập quốc tế, các nước đang và kém phát triển mới có thể tiếp cận được những năng lực này cho sự phát triển của mình.

Hội nhập kinh tế quốc tế là con đường có thể giúp cho các nước đang và kém phát triển có thể tận dụng thời cơ phát triển, rút ngắn, thu hẹp khoảng cách với các nước tiên tiến, khắc phục nguy cơ tụt hậu ngày càng rõ rệt.

Hội nhập kinh tế quốc tế còn tác động tích cực đến việc ổn định kinh tế vĩ mô. Việc mở cửa thị trường, thu hút vốn không chỉ thúc đẩy công nghiệp hoá mà còn tăng tích lũy, cải thiện thâm hụt ngân sách, tạo niềm tin cho các chương trình hỗ trợ quốc tế trong cải cách kinh tế và mở cửa. Ngoài ra, hội nhập kinh tế quốc tế còn tạo ra nhiều cơ hội việc làm mới và nâng cao mức thu nhập tương đối của các tầng lớp dân cư.

Tuy nhiên, điều cần chú ý ở đây là chủ nghĩa tư bản hiện đại với ưu thế về vốn và công nghệ đang ráo riết thực hiện ý đồ chiến lược biến quá trình toàn cầu hoá thành quá trình tự do hoá kinh tế và áp đặt chính trị theo quỹ đạo tư bản chủ nghĩa. Điều này khiến cho các nước đang và kém phát triển phải đối mặt với không ít rủi ro, thách thức: đó là gia tăng sự phụ thuộc do nợ nước ngoài, tình trạng bất bình đẳng trong trao đổi mậu dịch - thương mại giữa các nước đang phát triển và phát triển. Bởi vậy, các nước đang và kém phát triển phát triển cần phải có chiến lược hợp lý, tìm kiếm các đối sách phù hợp để thích ứng với quá trình toàn cầu hoá đa bình diện và đầy nghịch lý.

#### **6.2.1.2. Nội dung hội nhập kinh tế quốc tế**

❖ *Thứ nhất*, chuẩn bị các điều kiện để thực hiện hội nhập thành công.

## ***Chương 6: CNH, HĐH và hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam***

Hội nhập là tất yếu, tuy nhiên, đối với Việt Nam, hội nhập không phải bằng mọi giá. Quá trình hội nhập phải được cân nhắc với lộ trình và cách thức tối ưu. Quá trình này đòi hỏi phải có sự chuẩn bị các điều kiện trong nội bộ nền kinh tế cũng như các mối quan hệ quốc tế thích hợp. Trước hết, cần tăng cường công tác tư tưởng, nâng cao nhận thức của cán bộ, đảng viên và mọi tầng lớp nhân dân về hội nhập kinh tế quốc tế và hội nhập quốc tế nói chung. Bên cạnh đó, tăng cường công tác rà soát, bổ sung, hoàn thiện luật pháp trực tiếp liên quan đến hội nhập kinh tế quốc tế, phù hợp với Hiến pháp, tuân thủ đầy đủ, đúng đắn các quy luật của kinh tế thị trường và các cam kết hội nhập kinh tế quốc tế; nâng cao nhận thức và năng lực pháp lý, đặc biệt là luật pháp quốc tế, thương mại quốc tế, trước hết là của cán bộ chủ chốt các ngành và chính quyền các cấp, doanh nghiệp, cán bộ làm công tác tổ tụng, đội ngũ luật sư và những người trực tiếp làm công tác hội nhập kinh tế quốc tế; hoàn thiện cơ chế, chính sách thúc đẩy phát triển doanh nghiệp; đặc biệt là hoàn thiện chính sách hỗ trợ phát triển doanh nghiệp vừa và nhỏ cùng với khuyến khích khởi nghiệp, sáng tạo. Ngoài ra, cần nâng cao năng lực cạnh tranh của nền kinh tế thông qua các biện pháp đổi mới mô hình tăng trưởng, nâng cao chất lượng tăng trưởng, năng suất lao động, sức cạnh tranh của nền kinh tế.

❖ *Thứ hai*, thực hiện đa dạng các hình thức, các mức độ hội nhập kinh tế quốc tế.

Hội nhập kinh tế quốc tế có thể diễn ra theo nhiều mức độ. Theo đó hội nhập kinh tế quốc tế có thể được coi là nông, sâu tùy vào mức độ tham gia của một nước vào các quan hệ kinh tế đối ngoại, các tổ chức kinh tế quốc tế hoặc khu vực.

Theo đó, tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế được chia thành các mức độ cơ bản từ thấp đến cao, đó là:

- Thỏa thuận thương mại ưu đãi (PTA) là phương thức thấp nhất của hội nhập kinh tế quốc tế, nhưng có lịch sử hình thành lâu đời nhất so với các hình thức khác của hội nhập kinh tế quốc tế. Theo phương thức này, các quốc gia/vùng lãnh thổ tham gia các thỏa thuận/hiệp định, trong đó cam kết dành cho nhau các ưu đãi về thuế quan và phi thuế quan đối với hàng hóa của nhau, tạo thành các ưu đãi thương mại, ví dụ: Hiệp định về thỏa thuận thương mại ưu đãi ASEAN năm 1977.

- Khu vực mậu dịch tự do (FTA) là một hình thức hội nhập kinh tế quốc tế ở mức độ tương đối cao do hai quốc gia (ví dụ: Hiệp định thương mại tự do Việt Nam – Chilê) hoặc một nhóm các quốc gia/vùng lãnh thổ (ví dụ: Hiệp định thành lập khu vực mậu dịch tự do ASEAN – Úc và Niu Dillân, Hiệp định thương mại tự do Việt Nam – EU) thiết lập. Việc thành lập khu vực mậu dịch tự do nhằm thúc đẩy thương mại giữa các nước thành viên. Theo đó, các thành viên đồng ý để loại trừ thuế quan, hạn ngạch và ưu đãi khác trong thương mại hàng hóa, thương mại dịch vụ và các lĩnh vực khác liên quan giữa các quốc gia/vùng lãnh thổ trong nhóm. Các thành viên tham gia khu vực mậu dịch tự do cam kết giảm thiểu thuế quan cho nhau, thậm chí có lĩnh vực loại bỏ hạn ngạch thuế quan (thuế bằng không). Hàng rào phi thuế quan (cấm nhập khẩu, cấm xuất khẩu, hạn ngạch – quota...) cũng được giảm bớt hoặc loại bỏ hoàn toàn. Hàng



hoá và dịch vụ được di chuyển tự do giữa các quốc gia/vùng lãnh thổ của các thành viên. Xu thế thành lập khu vực mậu dịch tự do đang là phổ biến hiện nay.

- Liên minh thuế quan (CU) là một hình thức của hội nhập kinh tế quốc tế, trong đó, thuế quan giữa những nước thành viên đều được loại bỏ, chính sách thương mại chung của liên minh đối với những nước không thành viên được thực hiện. Các thành viên của liên minh ngoài việc cắt giảm và loại bỏ thuế quan trong thương mại nội khối còn thống nhất thực hiện chính sách thuế quan chung đối với các nước bên ngoài khối. Ví dụ, Cộng đồng các quốc gia vùng Andes (CAN) - một liên minh thuế quan gồm các thành viên là: Bôlivia, Côlômbia, Êcuado và Pêru hay Liên minh kinh tế Á – Âu (gồm Liên bang Nga - Bêlarút - Cadắcxtan - Tagikixtan - Ácmênia).

- Thị trường chung (hay thị trường duy nhất) có đầy đủ các yếu tố của hiệp định đối tác kinh tế và liên minh thuế quan, cộng thêm các yếu tố như tự do di chuyển các yếu tố sản xuất (vốn, lao động) giữa các nước thành viên. Một thị trường chung như vậy đã từng được thành lập ở châu Âu vào năm 1957 theo Hiệp ước Rôme (gồm Cộng hòa Liên bang Đức, I-ta-li-a, Pháp, Bỉ, Hà Lan, Lúcxămbua), có hiệu lực từ ngày 01/01/1958 và sau đó, thêm một số nước: Anh, Đan Mạch, Ailen (1973), Hy Lạp (1981), Tây Ban Nha, Bồ Đào Nha (1986) hoặc Thị trường chung Đông và Nam Phi thành lập vào năm 1994. Khối ASEAN cũng đã tuyên bố hình thành Cộng đồng ASEAN dựa trên 3 trụ cột là Cộng đồng chính trị - an ninh, Cộng đồng kinh tế và Cộng đồng văn hóa – xã hội. Đối với Cộng đồng kinh tế ASEAN, mục tiêu chính là nhằm hình thành một khu vực kinh tế ASEAN ổn định, thịnh vượng và có khả năng cạnh tranh cao, trong đó hành hóa, dịch vụ, đầu tư sẽ được chu chuyển tự do và vốn được lưu chuyển tự do hơn, kinh tế phát triển đồng đều.... Thực chất, xét ở khía cạnh này, đây là những nội dung cơ bản của một thị trường chung.

- Liên minh kinh tế - tiền tệ là hình thức cao của hội nhập kinh tế quốc tế. Liên minh kinh tế được xây dựng trên cơ sở các quốc gia thành viên thống nhất thực hiện các chính sách thương mại, tiền tệ, tài chính và một số chính sách kinh tế - xã hội chung giữa các thành viên với nhau và với các nước ngoài khối. Như vậy, ở liên minh kinh tế, ngoài việc các luồng vốn, hàng hoá, lao động và dịch vụ được tự do lưu thông ở thị trường chung, các nước còn tiến tới thống nhất các chính sách quản lý kinh tế - xã hội, sử dụng chung một đồng tiền, ví dụ: EU, Cộng đồng kinh tế Tây Phi ((ECOWAS). Hội nhập kinh tế quốc tế ở cấp độ này tạo ra một thị trường chung giữa các nền kinh tế, không còn hàng rào kinh tế nào nữa.

Xét về hình thức, hội nhập kinh tế quốc tế là toàn bộ các hoạt động kinh tế đối ngoại của một nước gồm nhiều hình thức đa dạng như: ngoại thương, đầu tư quốc tế, hợp tác quốc tế, dịch vụ thu ngoại tệ...

### **6.2.2. Nguyên tắc hội nhập kinh tế quốc tế**

#### ***6.2.2.1. Nguyên tắc không phân biệt đối xử***

## ***Chương 6: CNH, HĐH và hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam***

Nguyên tắc này nhằm đảm bảo sự đối xử bình đẳng giữa các nước thành viên với nhau cũng như trong thị trường mỗi nước. Nguyên tắc này được thể hiện qua hai định chế là: dành cho nhau quy chế đối xử tối huệ quốc (MFN), tức là tất cả hàng hóa, dịch vụ và công ty... của các nước đối tác đều được hưởng một chính sách chung bình đẳng và dành cho nhau quy chế đối xử quốc gia (NT) tức là không phân biệt đối xử giữa hàng hóa, dịch vụ và công ty của nước mình với hàng hóa, dịch vụ, công ty của nước khác trên thị trường nội địa.

### ***6.2.2.2. Nguyên tắc tiếp cận thị trường***

Nguyên tắc tiếp cận thị trường nhằm tạo ra một môi trường thương mại mà bất cứ thành viên nào cũng được tiếp cận. Nguyên tắc này được thể hiện trên hai khía cạnh:

*Thứ nhất*, các nước thành viên mở cửa thị trường cho nhau thông qua việc cắt giảm từng bước, tiến tới xóa bỏ hàng rào thuế quan và phi thuế quan tạo điều kiện cho thương mại phát triển.

*Thứ hai*, các chính sách, luật lệ thương mại phải được công bố công khai, kịp thời, minh bạch để môi trường thương mại có tính dự đoán cao.

### ***6.2.2.3. Nguyên tắc cạnh tranh công bằng***

Nguyên tắc này yêu cầu các nước chỉ được sử dụng thuế quan là công cụ duy nhất để bảo hộ thương mại; các biện pháp phi thuế (giấy phép, quota, hạn chế số lượng nhập khẩu...) đều được coi là “làm méo mó thương mại” và không được phép sử dụng. Các biểu thuế phải được giảm dần trong quá trình hội nhập tùy thuộc thời gian được thỏa thuận của mỗi tổ chức hợp tác kinh tế khu vực, liên khu vực hoặc liên châu lục.

### ***6.2.2.4. Nguyên tắc áp dụng các hành động khẩn cấp trong trường hợp cần thiết***

Theo nguyên tắc này, khi một ngành sản xuất của một nước thành viên bị hàng nhập khẩu đe dọa thái quá hoặc bị những biện pháp phân biệt đối xử gây phương hại thì nước đó có quyền khước từ một nghĩa vụ nào đó hoặc có những hành động khẩn cấp, cần thiết, được các thành viên khác thừa nhận, để bảo vệ sản xuất và thị trường trong nước.

### ***6.2.2.5. Nguyên tắc ưu đãi dành cho các nước đang phát triển và chậm phát triển***

Nguyên tắc này thể hiện ở việc kéo dài thời hạn thực hiện các cam kết so với các nước phát triển và có thể ở mức độ cam kết thấp hơn, chẳng hạn trong dịch vụ có thể mở cửa ít lĩnh vực hơn; các nước phát triển phải hạn chế sử dụng những hàng rào cản trở mới đối với hàng hóa và dịch vụ, đặc biệt là các hàng hóa, dịch vụ có lợi thể hiện đang nhập khẩu từ các nước đang và kém phát triển.

## **6.2.3. Tác động của hội nhập kinh tế quốc tế đến phát triển của Việt Nam**

Hội nhập kinh tế quốc tế là quá trình gia tăng sự liên hệ giữa nền kinh tế Việt Nam với nền kinh tế thế giới. Do đó, một mặt, quá trình hội nhập sẽ tạo ra nhiều tác động tích cực đối với quá trình phát triển của Việt Nam, mặt khác cũng đồng thời đưa đến nhiều thách thức đòi

hội phải vượt qua mới có thể thu được những lợi ích to lớn từ quá trình hội nhập kinh tế thế giới đem lại.

***6.2.3.1. Tác động tích cực của hội nhập kinh tế quốc tế***

Hội nhập kinh tế quốc tế không chỉ là tất yếu mà còn đem lại những lợi ích to lớn trong quá trình phát triển của các nước và những lợi ích kinh tế khác nhau cho cả người sản xuất và người tiêu dùng. Cụ thể là:

❖ Hội nhập kinh tế quốc tế thực chất là mở rộng thị trường để thúc đẩy thương mại phát triển, tạo điều kiện cho sản xuất trong nước, tận dụng các lợi thế kinh tế của nước ta trong phân công lao động quốc tế, phục vụ cho mục tiêu tăng trưởng kinh tế nhanh, bền vững và chuyển đổi mô hình tăng trưởng sang chiều sâu với hiệu quả cao.

❖ Hội nhập kinh tế quốc tế tạo động lực thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng hợp lý, hiện đại và hiệu quả hơn, qua đó hình thành các lĩnh vực kinh tế mũi nhọn để nâng cao hiệu quả và năng lực cạnh tranh của nền kinh tế, của các sản phẩm và doanh nghiệp trong nước; góp phần cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh, làm tăng khả năng thu hút khoa học công nghệ hiện đại và đầu tư bên ngoài vào nền kinh tế.

❖ Hội nhập kinh tế quốc tế giúp nâng cao trình độ của nguồn nhân lực và tiềm lực khoa học công nghệ quốc gia. Nhờ đẩy mạnh hợp tác giáo dục - đào tạo và nghiên cứu khoa học với các nước mà nâng cao khả năng hấp thụ khoa học công nghệ hiện đại và tiếp thu công nghệ mới thông qua đầu tư trực tiếp nước ngoài và chuyển giao công nghệ nhằm nâng cao chất lượng nền kinh tế.

❖ Hội nhập kinh tế quốc tế làm tăng cơ hội cho các doanh nghiệp trong nước tiếp cận thị trường quốc tế, nguồn tín dụng và các đối tác quốc tế để thay đổi công nghệ sản xuất, tiếp cận với phương thức quản trị phát triển để nâng cao năng lực cạnh tranh quốc tế.

❖ Hội nhập kinh tế quốc tế tạo cơ hội để cải thiện tiêu dùng trong nước, người dân được thụ hưởng các sản phẩm hàng hóa, dịch vụ đa dạng về chủng loại, mẫu mã và chất lượng với giá cạnh tranh; được tiếp cận và giao lưu nhiều hơn với thế giới bên ngoài, từ đó có cơ hội tìm kiếm việc làm cả ở trong lẫn ngoài nước.

❖ Hội nhập kinh tế quốc tế tạo điều kiện để các nhà hoạch định chính sách nắm bắt tốt hơn tình hình và xu thế phát triển của thế giới, từ đó xây dựng và điều chỉnh chiến lược phát triển hợp lý, đề ra chính sách phát triển phù hợp cho đất nước.

❖ Hội nhập kinh tế quốc tế là tiền đề cho hội nhập về văn hóa, tạo điều kiện để tiếp thu những giá trị tinh hoa của thế giới, bổ sung những giá trị và tiến bộ của văn hóa, văn minh của thế giới để làm giàu thêm văn hóa dân tộc và thúc đẩy tiến bộ xã hội.

❖ Hội nhập kinh tế quốc tế còn tác động mạnh mẽ đến hội nhập chính trị, tạo điều kiện cho cải cách toàn diện hướng tới xây dựng một nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa, xây dựng một xã hội mở, dân chủ, văn minh.

## ***Chương 6: CNH, HĐH và hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam***

❖ Hội nhập tạo điều kiện để mỗi nước tìm cho mình một vị trí thích hợp trong trật tự quốc tế, nâng cao vai trò, uy tín và vị thế quốc tế của nước ta trong các tổ chức chính trị, kinh tế toàn cầu.

❖ Hội nhập kinh tế quốc tế giúp đảm bảo an ninh quốc gia, duy trì hòa bình, ổn định ở khu vực và quốc tế để tập trung cho phát triển kinh tế xã hội; đồng thời mở ra khả năng phối hợp các nỗ lực và nguồn lực của các nước để giải quyết những vấn đề quan tâm chung như môi trường, biến đổi khí hậu, phòng chống tội phạm và buôn lậu quốc tế.

### ***6.2.3.2. Tác động tiêu cực của hội nhập kinh tế quốc tế***

Hội nhập kinh tế quốc tế không chỉ đưa lại những lợi ích, trái lại, nó cũng đặt ra nhiều rủi ro, bất lợi và thách thức, đó là:

❖ Hội nhập kinh tế quốc tế làm gia tăng sự cạnh tranh gay gắt khiến nhiều doanh nghiệp và ngành kinh tế nước ta gặp khó khăn trong phát triển, thậm chí là phá sản, gây nhiều hậu quả bất lợi về mặt kinh tế - xã hội.

❖ Hội nhập kinh tế quốc tế có thể làm gia tăng sự phụ thuộc của nền kinh tế quốc gia vào thị trường bên ngoài, khiến nền kinh tế dễ bị tổn thương trước những biến động khôn lường về chính trị, kinh tế và thị trường quốc tế.

❖ Hội nhập kinh tế quốc tế có thể dẫn đến phân phối không công bằng lợi ích và rủi ro cho các nước và các nhóm khác nhau trong xã hội, do vậy có nguy cơ làm tăng khoảng cách giàu - nghèo và bất bình đẳng xã hội.

❖ Trong quá trình hội nhập kinh tế quốc tế, các nước đang phát triển như nước ta phải đối mặt với nguy cơ chuyển dịch cơ cấu kinh tế tự nhiên bất lợi, do thiên hướng tập trung vào các ngành sử dụng nhiều tài nguyên, nhiều sức lao động, nhưng có giá trị gia tăng thấp. Có vị trí bất lợi và thua thiệt trong chuỗi giá trị toàn cầu. Do vậy, dễ trở thành bãi thải công nghiệp và công nghệ thấp, bị cạn kiệt nguồn tài nguyên thiên nhiên và hủy hoại môi trường ở mức độ cao.

❖ Hội nhập kinh tế quốc tế có thể tạo ra một số thách thức đối với quyền lực Nhà nước, chủ quyền quốc gia và phát sinh nhiều vấn đề phức tạp đối với việc duy trì an ninh và ổn định trật tự, an toàn xã hội.

❖ Hội nhập có thể làm gia tăng nguy cơ bản sắc dân tộc và văn hóa truyền thống Việt Nam bị xói mòn trước sự “xâm lăng” của văn hóa nước ngoài.

❖ Hội nhập có thể làm tăng nguy cơ gia tăng của tình trạng khủng bố quốc tế, buôn lậu, tội phạm xuyên quốc gia, dịch bệnh, nhập cư bất hợp pháp...

Tóm lại, hội nhập kinh tế quốc tế hiện nay vừa có khả năng tạo ra những cơ hội thuận lợi cho sự phát triển kinh tế, vừa có thể dẫn đến những nguy cơ to lớn mà hậu quả của chúng là rất khó lường. Vì vậy, tranh thủ thời cơ, vượt qua thách thức trong hội nhập kinh tế là vấn đề cần phải đặc biệt coi trọng.

### ***6.2.4. Phương hướng nâng cao hiệu quả hội nhập kinh tế quốc tế đối với sự phát triển của Việt Nam***

Hội nhập kinh tế quốc tế là một trong những chủ đề kinh tế có tác động tới toàn bộ tiến trình phát triển kinh tế xã hội của nước ta hiện nay, liên quan trực tiếp đến quá trình thực hiện định hướng và mục tiêu phát triển đất nước. Với cả những tác động đa chiều của hội nhập kinh tế quốc tế, xuất phát từ thực tiễn đất nước, Việt Nam cần phải tính toán cách thức phù hợp để thực hiện hội nhập kinh tế quốc tế thành công.

***6.2.4.1. Nhận thức sâu sắc về thời cơ và thách thức do hội nhập kinh tế quốc tế mang lại***

Nhận thức về hội nhập kinh tế quốc tế có tầm quan trọng và ảnh hưởng to lớn đến những vấn đề cốt lõi của hội nhập, về thực chất là sự nhận thức quy luật vận động khách quan của lịch sử xã hội. Đó là cơ sở lý luận và thực tiễn quan trọng để xây dựng chủ trương và chính sách phát triển thích ứng,

Trong nhận thức, trước hết cần phải thấy rằng hội nhập kinh tế là một thực tiễn khách quan, là xu thế khách quan của thời đại, không một quốc gia nào có thể né tránh hoặc quay lưng với hội nhập. Việt Nam cũng không thể đứng ngoài dòng chảy của lịch sử, hội nhập quốc tế không chỉ là “khẩu hiệu thời thượng” mà phải là “phương thức tồn tại và phát triển” của nước ta hiện nay.

Nhận thức về hội nhập kinh tế cần phải thấy rõ cả mặt tích cực và tiêu cực vì tác động của nó là đa chiều, đa phương diện. Trong đó, cần phải coi mặt thuận lợi, tích cực là cơ bản. Đó là những tác động thúc đẩy của hội nhập kinh tế quốc tế tới tăng trưởng, tái cơ cấu kinh tế, tiếp cận khoa học công nghệ, mở rộng thị trường... nhưng đồng thời cũng phải thấy rõ những tác động mặt trái của hội nhập kinh tế như những thách thức về sức ép cạnh tranh gay gắt hơn; những biến động khó lường trên thị trường tài chính, tiền tệ, thị trường hàng hóa quốc tế và cả những thách thức về chính trị, an ninh, văn hóa. Nhận thức này là cơ sở để đề ra đối sách thích hợp nhằm tận dụng ưu thế và khắc chế tác động tiêu cực của hội nhập kinh tế quốc tế, phù hợp với điều kiện thực tiễn.

Về chủ thể tham gia hội nhập, nhà nước là một chủ thể quan trọng nhưng không phải là duy nhất. Nhà nước là người dẫn dắt tiến trình hội nhập và hỗ trợ các chủ thể khác cùng tham gia sân chơi ở khu vực và toàn cầu. Song, hội nhập quốc tế toàn diện là sự hội nhập của toàn xã hội vào cộng đồng quốc tế, trong đó doanh nghiệp và đội ngũ doanh nhân sẽ là lực lượng nòng cốt, nhà nước không thể làm thay cho các chủ thể khác trong xã hội. Trong tiến trình hội nhập, người dân sẽ được đặt vào vị trí trung tâm, do đó, hội nhập kinh tế quốc tế phải được coi là sự nghiệp của toàn dân; doanh nhân, doanh nghiệp, đội ngũ trí thức, đó là những lực lượng đi đầu trong tiến trình này...

Thực tế hiện nay, chủ trương, đường lối, chính sách về hội nhập kinh tế quốc tế của Đảng và nhà nước có nơi, có lúc chưa được quán triệt kịp thời, đầy đủ và thực hiện nghiêm túc. Hội nhập kinh tế quốc tế còn bị tác động bởi cách tiếp cận phiến diện, ngắn hạn và cục bộ; do đó, chưa tận dụng được hết các cơ hội và ứng phó hữu hiệu với các thách thức.

***6.2.4.2. Xây dựng chiến lược và lộ trình hội nhập kinh tế phù hợp***

## ***Chương 6: CNH, HĐH và hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam***

Chiến lược hội nhập kinh tế về thực chất là một kế hoạch tổng thể về phương hướng, mục tiêu và các giải pháp cho hội nhập kinh tế. Xây dựng chiến lược hội nhập kinh tế phải phù hợp với khả năng điều kiện thực tế:

❖ Trước hết, cần đánh giá đúng được bối cảnh quốc tế, xu hướng vận động kinh tế, chính trị thế giới; tác động của toàn cầu hóa, của cách mạng công nghiệp đối với các nước và cụ thể hóa đối với nước ta. Trong đó, cần chú ý tới sự chuyển dịch tương quan sức mạnh kinh tế giữa các trung tâm; xu hướng đa trung tâm, đa tầng nấc đang ngày càng được khẳng định; nền tảng kinh tế thế giới có những chuyển dịch căn bản do tác động của cách mạng công nghiệp 4.0 và sự phát triển của công nghệ thông tin.

Trong hội nhập kinh tế quốc tế hiện nay, xu hướng liên kết kinh tế đa tầng nấc, đặc biệt là các hiệp định thương mại tự do (FTA) gia tăng mạnh, hiệp định đối tác xuyên Thái Bình Dương (TPP), hiệp định Đối tác toàn diện và tiến bộ xuyên Thái Bình Dương (CPTTP)... Châu Á - Thái Bình Dương đang đóng vai trò đầu tàu trong tăng trưởng và liên kết toàn cầu.

Mặt khác, cũng cần phải đánh giá được vai trò của tổ chức kinh tế quốc tế, các công ty xuyên quốc gia và vai trò của các nước lớn như Mỹ, Trung Quốc; Nhật Bản, Nga và EU cũng như các điều chỉnh chính sách của họ trong vai trò chủ đạo, dẫn dắt các xu hướng liên kết kinh tế quốc tế.

❖ Đánh giá được những điều kiện khách quan và chủ quan có ảnh hưởng đến hội nhập kinh tế nước ta. Cần làm rõ vị trí của Việt Nam để xác định khả năng và điều kiện để Việt Nam có thể hội nhập.

Hiện nay, hội nhập kinh tế quốc tế của nước ta đã và đang được đẩy nhanh về tốc độ cũng như phạm vi song việc chuẩn bị bên trong lại không đi liền với tiến trình này. Những vấn đề mang tính vĩ mô như khuôn khổ pháp lý, năng lực thể chế, chất lượng nguồn nhân lực như là nút thắt của nền kinh tế, cản trở cạnh tranh ở nhiều cấp độ. Hầu hết các doanh nghiệp Việt Nam còn nhận thức khá mơ hồ, thiếu sự quan tâm, thiếu thông tin về hội nhập kinh tế quốc tế, chưa nắm bắt được các luật chơi, những quy định trên sân chơi lớn. Điều này dẫn đến chưa chủ động trong hoạch định chiến lược sản xuất kinh doanh khi tham gia vào chuỗi giá trị toàn cầu. Những hạn chế này cần phải được tính toán cụ thể, khắc phục kịp thời để từng bước nâng cao năng lực cạnh tranh của nền kinh tế và các doanh nghiệp trong hội nhập kinh tế.

❖ Trong xây dựng chiến lược hội nhập kinh tế cần nghiên cứu kinh nghiệm của các nước nhằm đúc rút cả những bài học thành công và thất bại của họ để tránh đi vào những sai lầm mà các nước đã từng phải gánh chịu hậu quả.

❖ Xây dựng phương hướng, mục tiêu, giải pháp hội nhập kinh tế phải đề cao tính hiệu quả, phù hợp với thực tiễn về năng lực kinh tế, khả năng cạnh tranh, tiềm lực khoa học công nghệ và lao động theo hướng tích cực, chủ động.

❖ Chiến lược hội nhập kinh tế phải gắn với tiến trình hội nhập toàn diện đồng thời có tính mở, điều chỉnh linh hoạt để ứng phó kịp thời với sự biến đổi của thế giới và các tác động mặt trái phát sinh trong quá trình hội nhập kinh tế.

❖ Chiến lược hội nhập kinh tế cần phải xác định rõ lộ trình hội nhập một cách hợp lý. Đây là việc làm cần thiết và có ý nghĩa quan trọng để đảm bảo hội nhập kinh tế có hiệu quả, nhằm tránh những cú sốc không cần thiết, gây tổn hại cho nền kinh tế và các doanh nghiệp. Lộ trình cần phải xác định được các yếu tố thời gian, mức độ, bước đi trong các giai đoạn hội nhập kinh tế và bám sát được tiến triển bên ngoài và bên trong để điều chỉnh lộ trình một cách thích hợp. Bên cạnh đó, cũng cần xác định các ngành, các lĩnh vực cần ưu tiên trong hội nhập kinh tế, trên cơ sở đó tập trung các nguồn lực để hình thành các lĩnh vực nòng cốt, các nhân tố đột phá trong tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế.

**6.2.4.3. Tích cực, chủ động tham gia vào các liên kết kinh tế quốc tế và thực hiện đầy đủ các cam kết của Việt Nam trong các liên kết kinh tế quốc tế và khu vực**

Trong tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế, cho đến nay, về hợp tác song phương, Việt Nam đã thiết lập quan hệ ngoại giao với hơn 170 quốc gia trên thế giới, mở rộng quan hệ thương mại, xuất khẩu hàng hoá tới trên 230 thị trường của các nước và vùng lãnh thổ, ký kết trên 90 Hiệp định thương mại song phương, gần 60 Hiệp định khuyến khích và bảo hộ đầu tư, 54 Hiệp định chống đánh thuế hai lần. Đặc trưng của hội nhập kinh tế quốc tế là sự hình thành các liên kết kinh tế quốc tế và khu vực để tạo ra sân chơi chung cho các nước.

Với tư cách là thành viên của các tổ chức kinh tế quốc tế: WTO, ASEAN, APEC... Việt Nam đã nỗ lực thực hiện đầy đủ, nghiêm túc các cam kết và tích cực tham gia các hoạt động trong khuôn khổ các tổ chức này. Việt Nam đã thực hiện nhiều cải cách chính sách thương mại theo hướng minh bạch và tự do hóa thể hiện ở các cam kết đa phương về pháp luật và thể chế cũng như các cam kết mở cửa thị trường hàng hoá, dịch vụ. Thực hiện các cam kết hội nhập sâu rộng nhằm xây dựng Cộng đồng ASEAN; thực hiện nghiêm túc các cam kết hợp tác của APEC, tích cực đề xuất và triển khai nhiều sáng kiến; hoạt động của ASEM...

Việt Nam triển khai đầy đủ, nghiêm túc các cam kết hội nhập kinh tế quốc tế, đặc biệt là về cắt giảm thuế quan, mở cửa dịch vụ, đầu tư,... về cơ bản Việt Nam đã hoàn thành lộ trình cắt giảm theo WTO từ năm 2014. Bên cạnh đó, Việt Nam đã thực hiện đầy đủ nghĩa vụ ban hành các biểu thuế ưu đãi, thuế nhập khẩu đối với các FTA đã ký kết.

Hiện nay, chúng ta đang nỗ lực hoàn tất các cam kết quốc tế lớn có thời hạn vào 2015 - 2020 nhằm nâng tầm hội nhập quốc tế như: cam kết xây dựng Cộng đồng ASEAN, tầm nhìn ASEAN đến năm 2025, các Mục tiêu Bô-go của APEC về tự do hóa thương mại và đầu tư vào năm 2020...

Việc tích cực tham gia các liên kết kinh tế quốc tế và thực hiện nghiêm túc các cam kết của các liên kết góp phần nâng cao uy tín, vai trò của Việt Nam trong các tổ chức này; tạo được sự tin cậy, tôn trọng của cộng đồng quốc tế đồng thời giúp chúng ta nâng tầm hội nhập quốc tế

## ***Chương 6: CNH, HĐH và hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam***

trên các tầng nấc, tạo cơ chế liên kết theo hướng đẩy mạnh chủ động đóng góp, tiếp cận đa ngành, đa phương, đề cao nội hàm phát triển để đảm bảo các lợi ích cần thiết trong hội nhập kinh tế.

### ***6.2.4.4. Hoàn thiện thể chế kinh tế và luật pháp***

Một trong những điều kiện của hội nhập kinh tế quốc tế là sự tương đồng giữa các nước về thể chế kinh tế. Trên thế giới ngày nay hầu hết các nước đều phát triển theo mô hình kinh tế thị trường tuy có sự khác biệt nhất định. Việc phát triển theo mô hình “kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa” của nước ta mặc dù có sự khác biệt với các nước về định hướng chính trị của sự phát triển nhưng nó không hề cản trở sự hội nhập, vấn đề có ảnh hưởng lớn hiện nay là cơ chế thị trường của nước ta chưa hoàn thiện; hệ thống luật pháp, cơ chế, chính sách chưa đồng bộ, chính sách điều chỉnh kinh tế trong nước chưa phù hợp với điều kiện hội nhập kinh tế quốc tế; môi trường cạnh tranh còn nhiều hạn chế. Vì vậy, để nâng cao hiệu quả của hội nhập kinh tế quốc tế, cần hoàn thiện cơ chế thị trường trên cơ sở đổi mới mạnh mẽ về sở hữu, coi trọng khu vực tư nhân, đổi mới sở hữu và doanh nghiệp nhà nước; hình thành đồng bộ các loại thị trường; đảm bảo môi trường cạnh tranh bình đẳng giữa các chủ thể kinh tế...

Đi đôi với hoàn thiện cơ chế thị trường cần đổi mới cơ chế quản lý của nhà nước trên cơ sở thực hiện đúng các chức năng của nhà nước trong định hướng, tạo môi trường, hỗ trợ và giám sát hoạt động các chủ thể kinh tế. Hội nhập kinh tế quốc tế đòi hỏi phải cải cách hành chính, chính sách kinh tế, cơ chế quản lý ngày càng minh bạch hơn, làm thông thoáng môi trường đầu tư, kinh doanh trong nước để thúc đẩy mạnh mẽ đầu tư của các thành phần kinh tế, các nhà đầu tư trong và ngoài nước. Đó là cơ sở then chốt để nước ta có thể tham gia vào tầng nấc cao hơn của chuỗi cung ứng và giá trị khu vực cũng như toàn cầu.

Nhà nước cần rà soát, hoàn thiện hệ thống pháp luật, nhất là luật pháp liên quan đến hội nhập kinh tế như: đất đai, đầu tư, thương mại, doanh nghiệp, thuế, tài chính tín dụng, di trú... Hoàn thiện pháp luật về tương trợ tư pháp phù hợp với pháp luật quốc tế đồng thời phòng ngừa, giảm thiểu các thách thức do tranh chấp quốc tế, nhất là tranh chấp thương mại, đầu tư quốc tế; xử lý có hiệu quả các tranh chấp, vướng mắc kinh tế, thương mại nhằm bảo đảm lợi ích của người lao động và doanh nghiệp trong hội nhập.

### ***6.2.4.5. Nâng cao năng lực cạnh tranh quốc tế của nền kinh tế***

Hiệu quả của hội nhập kinh tế phụ thuộc rất nhiều vào năng lực cạnh tranh của nền kinh tế cũng như của các doanh nghiệp.

Với nền tảng công nghệ và hạ tầng yếu kém, nguồn lao động có chất lượng thấp, quy mô đầu tư nhỏ bé khiến cho năng lực cạnh tranh thấp, khả năng vươn ra thị trường thế giới của các doanh nghiệp còn hạn chế.

Tác động của hội nhập kinh tế có thể rất tích cực, song không có nghĩa đúng với mọi ngành, mọi doanh nghiệp. Đối với doanh nghiệp, ngành hàng, lợi ích cũng không tự đến. Để đứng vững trong cạnh tranh, các doanh nghiệp phải chú trọng tới đầu tư, cải tiến công nghệ để



nâng cao khả năng cạnh tranh của mình. Đặc biệt là phải học hỏi cách thức kinh doanh trong bối cảnh mới: (1) học tìm kiếm cơ hội kinh doanh, (2) học kết nối cùng chấp nhận cạnh tranh, (3) học cách huy động vốn, (4) học quản trị sự bất định, (5) học đồng hành với chính phủ, (6) học “đối thoại pháp lý”.

Nhà nước cần tăng cường hỗ trợ các doanh nghiệp, giúp các doanh nghiệp vượt qua những thách thức của thời kỳ hội nhập. Nhà nước cần chủ động, tích cực tham gia đầu tư và triển khai các dự án xây dựng nguồn nhân lực, nhất là nguồn nhân lực chất lượng cao, gắn với nhu cầu của các doanh nghiệp; tổ chức các khóa đào tạo, trao đổi kinh nghiệm về kỹ năng hội nhập, quản trị theo cách toàn cầu, đề cao năng lực sáng tạo, đặc biệt là kiến thức về quy định, luật kinh tế, thương mại quốc tế... phát triển, hoàn thiện cơ sở hạ tầng sản xuất, giao thông, thông tin, dịch vụ... giúp giảm chi phí sản xuất và tạo điều kiện thuận lợi cho thu hút vốn, công nghệ tiên tiến, thúc đẩy tăng năng suất lao động của các doanh nghiệp.

#### ***6.2.4.6. Xây dựng nền kinh tế độc lập, tự chủ của Việt Nam***

Xây dựng nền kinh tế độc lập tự chủ không chỉ xuất phát từ quan điểm, đường lối chính trị độc lập tự chủ mà còn là đòi hỏi của thực tiễn, nhằm bảo đảm độc lập tự chủ vững chắc về chính trị, bảo đảm phát triển bền vững và có hiệu quả cho nền kinh tế, cho việc mở cửa, hội nhập kinh tế quốc tế. Khi đã có độc lập tự chủ về chính trị thì nội dung cơ bản của độc lập tự chủ của một quốc gia là xây dựng nền kinh tế độc lập tự chủ.

Nền kinh tế độc lập tự chủ là nền kinh tế không bị lệ thuộc, phụ thuộc vào nước khác, người khác, hoặc vào một tổ chức kinh tế nào đó về đường lối, chính sách phát triển, không bị bất cứ ai dùng những điều kiện kinh tế, tài chính, thương mại, viện trợ... để áp đặt, khống chế, làm tổn hại chủ quyền quốc gia và lợi ích cơ bản của dân tộc.

Đảng Cộng sản Việt Nam luôn nhấn mạnh tầm quan trọng của việc xây dựng nền kinh tế độc lập tự chủ. Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội (Bổ sung, phát triển 2011) và Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 2011 - 2020 được thông qua tại Đại hội XI của Đảng đều nhấn mạnh, đường lối xây dựng nền kinh tế độc lập tự chủ đi đôi với tích cực và chủ động hội nhập kinh tế quốc tế được thực hiện xuyên suốt thời kỳ quá độ lên CNXH ở nước ta. Chiến lược 2011-2020 cũng nêu rõ: “Phát huy nội lực và sức mạnh dân tộc là yếu tố quyết định, đồng thời tranh thủ ngoại lực và sức mạnh thời đại là yếu tố quan trọng để phát triển nhanh, bền vững và xây dựng nền kinh tế độc lập, tự chủ”.

Quán triệt tinh thần đó, Đại hội XII của Đảng tiếp tục nhấn mạnh, cụ thể hóa, đề ra các nguyên tắc, phương châm để nhận thức đúng và xử lý tốt mối quan hệ giữa xây dựng nền kinh tế độc lập tự chủ đi đôi với tích cực và chủ động hội nhập kinh tế quốc tế.

Để xây dựng thành công nền kinh tế độc lập tự chủ đi đôi với tích cực và chủ động hội nhập kinh tế quốc tế, đòi hỏi Việt Nam phải thực hiện một số biện pháp sau đây:

*Thứ nhất*, hoàn thiện, bổ sung đường lối chung và đường lối kinh tế, xây dựng và phát triển đất nước.

## ***Chương 6: CNH, HĐH và hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam***

*Thứ hai*, đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước. Đây là nhiệm vụ trọng tâm nhằm xây dựng nền kinh tế độc lập, tự chủ, xây dựng cơ sở vật chất cho CNXH, giúp Việt Nam đi tắt, đón đầu, tránh được nguy cơ tụt hậu xa hơn về kinh tế so với các nước khác. Trong giai đoạn hiện nay, cần tập trung vào một số biện pháp sau:

(1) Đẩy mạnh tái cấu trúc nền kinh tế, chuyển sang tăng trưởng chủ yếu theo chiều sâu.

(2) Mở rộng và tìm kiếm thị trường mới, đa dạng hóa thị trường, nguồn vốn đầu tư và đối tác, tránh phụ thuộc vào một thị trường, một đối tác, tạo nền tảng cho phát triển ổn định, bền vững. Chiến lược thị trường cần gắn kết chặt chẽ với chiến lược sản phẩm và xúc tiến quảng bá sản phẩm nhằm nâng cao vị thế và uy tín của sản phẩm hàng hóa trong nước.

(3) Quy định chặt chẽ và mạnh dạn trong đổi mới công nghệ. Đi liền với quá trình du nhập công nghệ, cần tăng nguồn tài chính đầu tư cho nghiên cứu và triển khai, nhằm từng bước nghiên cứu phát triển, tiến tới tự chủ dần về công nghệ.

*Thứ ba*, đẩy mạnh quan hệ kinh tế đối ngoại và chủ động hội nhập kinh tế quốc tế đáp ứng yêu cầu và lợi ích của đất nước trong quá trình phát triển đồng thời qua đó phát huy vai trò của Việt Nam trong quá trình hợp tác với các nước, các tổ chức khu vực và thế giới. Để chủ động hội nhập kinh tế quốc tế một cách có hiệu quả, trong thời gian tới cần chú ý thực hiện những giải pháp cụ thể sau:

(1) Tiếp tục nghiên cứu, đàm phán, ký kết, chuẩn bị kỹ các điều kiện thực hiện các FTA yêu cầu ở cấp độ cao hơn trong hội nhập kinh tế toàn cầu, tham gia các điều ước quốc tế trong các lĩnh vực kinh tế, thương mại, đầu tư...; có đại diện làm việc tại các tổ chức thương mại, đầu tư, giải quyết tranh chấp quốc tế.

(2) Huy động mọi nguồn lực để thực hiện thành công ba đột phá chiến lược: cải cách thể chế; phát triển cơ sở hạ tầng; phát triển nguồn nhân lực.

(3) Chính phủ cần tiếp tục thực hiện các chính sách ổn định kinh tế vĩ mô và cải thiện môi trường sản xuất, kinh doanh để thu hút đầu tư trong và ngoài nước tham gia sản xuất hàng hóa và dịch vụ cung cấp cho thị trường trong nước và đẩy mạnh xuất khẩu ra thị trường khu vực và thế giới.

(4) Chú trọng đào tạo nguồn nhân lực, nhất là nguồn nhân lực chất lượng cao đáp ứng nhu cầu hội nhập kinh tế quốc tế.

*Thứ tư*, tăng cường năng lực cạnh tranh của nền kinh tế bằng đổi mới, hoàn thiện thể chế kinh tế, hành chính, đặc biệt là tăng cường áp dụng khoa học công nghệ hiện đại, đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao cho các ngành kinh tế, nhất là những ngành có vị thế của Việt Nam.

*Thứ năm*, kết hợp chặt chẽ kinh tế với quốc phòng, an ninh và đối ngoại trong hội nhập quốc tế. Mở rộng quan hệ quốc tế phải quán triệt và thực hiện nguyên tắc bình đẳng, cùng có lợi, tôn trọng độc lập, chủ quyền và không can thiệp vào công việc nội bộ của nhau; giữ gìn bản sắc văn hóa dân tộc; giải quyết các tranh chấp bằng thương lượng hòa bình. Đẩy mạnh và nâng

cao hiệu quả các quan hệ hợp tác quốc tế về kinh tế, quốc phòng, an ninh và đối ngoại để tạo sự hiểu biết và tin cậy lẫn nhau giữa nước ta với các nước trong khu vực và trên thế giới.

*Về mối quan hệ giữa độc lập, tự chủ và hội nhập quốc tế ở Việt Nam*

Nghị quyết Trung ương 8 khóa IX nhấn mạnh: “độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội là mục tiêu cơ bản của cách mạng và cũng là lợi ích căn bản của quốc gia”. Để thực hiện thắng lợi mục tiêu cơ bản của cách mạng và lợi ích căn bản của đất nước, trong bối cảnh thế giới ngày nay, chúng ta cần giữ vững độc lập, tự chủ đi đôi với chủ động và tích cực hội nhập quốc tế.

Độc lập, tự chủ là khẳng định chủ quyền quốc gia, dân tộc. Hội nhập quốc tế là phương thức phát triển đất nước trong thế giới ngày nay. Giữa độc lập, tự chủ và hội nhập quốc tế có mối quan hệ biện chứng; vừa tạo tiền đề cho nhau và phát huy lẫn nhau, vừa thống nhất với nhau trong việc thực hiện mục tiêu cơ bản của cách mạng và lợi ích căn bản của đất nước của dân tộc, trước hết là mục tiêu phát triển và an ninh.

Giữ vững độc lập, tự chủ, phát huy sức mạnh bên trong là nền tảng của sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam XHCN. Song, độc lập, tự chủ không có nghĩa là biệt lập, “đóng cửa” với thế giới, vì điều đó không phù hợp với xu thế khách quan của thời đại, sẽ không thể phát triển và tất yếu làm suy yếu độc lập, tự chủ. Giữ vững độc lập, tự chủ phải đi đôi với chủ động, tích cực hội nhập quốc tế. Có giữ vững độc lập, tự chủ thì mới có thể đẩy mạnh hội nhập quốc tế, vì không giữ được độc lập, tự chủ thì quá trình hội nhập sẽ chuyển hóa thành “hòa tan”, mục tiêu phát triển và an ninh đều không đạt được. Đồng thời, càng hội nhập quốc tế có hiệu quả thì càng có thêm điều kiện và tạo được thể thích hợp để giữ vững độc lập, tự chủ thông qua việc tranh thủ các nguồn lực bên ngoài, tạo lập sự đan xen lợi ích với đối tác, nâng cao vị thế của Việt Nam ở khu vực và trên thế giới, cả về chính trị, kinh tế, văn hóa, quốc phòng, an ninh...

Vừa giữ vững độc lập, tự chủ, vừa chủ động, tích cực hội nhập quốc tế còn là phương thức kết hợp sức mạnh dân tộc với sức mạnh thời đại trong sự nghiệp xây dựng CNXH và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam XHCN.

Hiệu quả của hội nhập quốc tế được đo bằng mức độ thực hiện các mục tiêu phát triển, an ninh và gia tăng vị thế của đất nước. Để bảo đảm hội nhập quốc tế có hiệu quả, cần độc lập, tự chủ trong việc quyết định chiến lược tổng thể, mức độ, phạm vi, lộ trình và bước đi hội nhập quốc tế trên từng lĩnh vực. Hội nhập quá nhanh, quá rộng trong khi năng lực tự chủ còn yếu thì không thể có hiệu quả.

Độc lập, tự chủ còn là cơ sở để giữ gìn bản sắc của dân tộc. Càng hội nhập sâu rộng càng đòi hỏi khẳng định bản sắc, càng có nhu cầu giữ gìn giá trị văn hóa, truyền thống dân tộc.

Hội nhập quốc tế cũng tạo nên những thách thức mới đối với nhiệm vụ giữ vững độc lập, tự chủ. Sự tùy thuộc lẫn nhau giữa các nước có thể chuyển hóa thành sự lệ thuộc của nước này vào nước khác. Trường hợp này dễ xảy ra đối với các nước nghèo, nước nhỏ trong mối quan hệ với các nước giàu, nước lớn. Hội nhập quốc tế cũng có thể tác động tới sự phân hóa xã hội của

## ***Chương 6: CNH, HĐH và hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam***

từng nước, khi lợi ích từ việc hội nhập được phân chia khác nhau đối với các nhóm khác nhau trong xã hội, và từ đó góp phần làm trầm trọng thêm các vấn đề xã hội. Hội nhập quốc tế còn có thể làm cho lợi ích nhóm nổi trội hơn, từ đó làm cho quá trình quyết sách thêm phức tạp, nhất là trong trường hợp lợi ích nhóm trong các nước liên kết với các yếu tố nước ngoài. Hội nhập quốc tế không hiệu quả sẽ làm suy giảm độc lập, tự chủ, suy giảm chủ quyền quốc gia.

Để hội nhập có hiệu quả, không thể tuyệt đối hóa độc lập, tự chủ và quan niệm về độc lập, tự chủ là bất biến. Tuyệt đối hóa hay quan niệm cứng nhắc về độc lập, tự chủ sẽ ngăn cản hội nhập, bỏ lỡ thời cơ hoặc làm giảm hiệu quả của hội nhập và do đó sẽ tác động tiêu cực trở lại tới độc lập, tự chủ. Mặt khác, nếu không chủ động, sáng tạo tìm ra những phương thức mới phù hợp với hoàn cảnh và các điều kiện hình thành từ quá trình hội nhập quốc tế, thì việc bảo đảm độc lập, tự chủ cũng sẽ gặp nhiều thách thức.

Việc quán triệt, xử lý thành công mối quan hệ giữa độc lập, tự chủ và hội nhập quốc tế đã góp phần quan trọng giúp đất nước ta đạt được những thành tựu phát triển to lớn, có ý nghĩa lịch sử qua hơn 30 năm đổi mới. Nước ta đã tiến vào một chiều sâu mới trên quỹ đạo hội nhập quốc tế, thực hiện những điều chỉnh căn bản, nâng cao vị thế, quy mô và năng lực cạnh tranh của nền kinh tế; độc lập dân tộc được củng cố, năng lực tự chủ quốc gia được tăng cường. Từ chỗ chỉ có quan hệ ngoại giao với hơn 30 nước vào năm 1986, đến nay nước ta đã có quan hệ ngoại giao với 187 nước; có quan hệ kinh tế với hơn 223 quốc gia và vùng lãnh thổ. Quan hệ của nước ta với tất cả các nước lớn đều phát triển tốt đẹp; đặc biệt, quan hệ với một số nước bắt đầu đi vào chiều sâu, thực chất và hiệu quả thông qua việc xác lập những khuôn khổ đối tác toàn diện và đối tác chiến lược. Từ chỗ đứng ngoài, nước ta đã là thành viên của hơn 70 tổ chức khu vực và thế giới. Từ chỗ chỉ có các hiệp định kinh tế song phương dựa trên nguyên tắc lỏng lẻo, nước ta đã tiến tới có các hiệp định kinh tế mang tính thể chế cao hơn trên cả cấp độ song phương, đa phương khu vực và toàn cầu, trong đó có những hiệp định thương mại tự do (FTA) thế hệ mới, như Hiệp định Đối tác xuyên Thái Bình Dương (TPP), Hiệp định thương mại Việt Nam - Liên minh châu Âu (VEFTA),... thể hiện sự tích cực, chủ động đẩy nhanh quá trình hội nhập kinh tế quốc tế sâu, rộng.

### **TÓM TẮT CHƯƠNG 6**

Công nghiệp hóa, hiện đại hóa là quá trình tất yếu đối với sự phát triển của Việt Nam. Việt Nam cần thực hiện khai thác lợi thế của quốc gia đi sau để thực hiện thành công công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Việt Nam cần tận dụng những lợi thế của cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư để đẩy nhanh tốc độ phát triển và hội nhập, rút ngắn khoảng cách với các nước phát triển.

Hội nhập kinh tế quốc tế là đòi hỏi khách quan của thời kỳ toàn cầu hóa. Hội nhập kinh tế có tác động cả về mặt tích cực và tiêu cực cho các nước. Với xu hướng chung của hội nhập trên toàn thế giới, Việt Nam cần phải tích cực và chủ động tham gia hội nhập kinh tế quốc tế, xây dựng chiến lược và lộ trình hội nhập phù hợp với khả năng và điều kiện của mình, tích cực

## ***Bài giảng Kinh tế chính trị Mác - Lênin***

khai thác lợi thế của hội nhập để phát triển đồng thời ngăn chặn, đẩy lùi các nguy cơ, các tác động bất lợi do hội nhập kinh tế quốc tế mang lại.

### **Các thuật ngữ cần ghi nhớ:**

Công nghiệp hóa, hiện đại hóa; cách mạng công nghiệp; cách mạng công nghiệp 4.0; toàn cầu hóa, hội nhập kinh tế quốc tế, kinh tế độc lập tự chủ

### **CÂU HỎI ÔN TẬP CHƯƠNG 6**

1. Phân tích nội dung cơ bản của quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa ở Việt Nam?
2. Phân tích quan điểm và giải pháp để thực hiện công nghiệp hóa, hiện đại hóa ở Việt Nam trong bối cảnh cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư?
3. Phân tích tính tất yếu của hội nhập kinh tế quốc tế và những tác động của hội nhập kinh tế quốc tế đối với Việt Nam?
4. Trình bày những giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả hội nhập kinh tế quốc tế trong phát triển của Việt Nam?

### **CÂU HỎI THẢO LUẬN CHƯƠNG 6**

1. Hãy thảo luận về lịch sử phát triển của cách mạng công nghiệp, làm rõ những tác động của các cuộc cách mạng đối với sự phát triển của xã hội loài người? Xuất phát từ vị trí của bản thân, thảo luận và trình bày về trách nhiệm của mình cần đóng góp gì để thực hiện thành công công nghiệp hóa, hiện đại hóa ở nước ta hiện nay trong bối cảnh cách mạng công nghiệp lần thứ tư?
2. Hãy thảo luận để làm rõ những tác động tích cực và tiêu cực của hội nhập kinh tế quốc tế đối với sự phát triển của Việt Nam? Việt Nam cần phải thích ứng với những tác động đó như thế nào?

**MỤC LỤC**

<b>LỜI GIỚI THIỆU</b>	<b>2</b>
<b>Chương 1: ĐỐI TƯỢNG, PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU VÀ CHỨC NĂNG CỦA KINH TẾ CHÍNH TRỊ MÁC – LÊNIN</b>	<b>3</b>
<b>1.1. KHÁI QUÁT SỰ HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN CỦA KHOA HỌC KINH TẾ CHÍNH TRỊ</b>	<b>3</b>
1.1.2. Giai đoạn thứ nhất, từ thời cổ đại đến cuối thế kỷ XVIII	3
1.1.3. Giai đoạn thứ hai: Từ sau thế kỷ thứ XVIII đến nay xuất hiện các lý luận kinh tế chính trị cơ bản sau	4
<b>1.2. ĐỐI TƯỢNG VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU KINH TẾ CHÍNH TRỊ MÁC – LÊNIN</b>	<b>6</b>
1.2.1. Đối tượng nghiên cứu của kinh tế chính trị Mác – Lênin	6
1.2.2. Phương pháp nghiên cứu kinh tế chính trị Mác – Lê nin	8
<b>1.3. CHỨC NĂNG CỦA KINH TẾ CHÍNH TRỊ</b>	<b>8</b>
1.3.1. Chức năng nhận thức	8
1.3.2. Chức năng thực tiễn	9
1.3.3. Chức năng tư tưởng	9
1.3.4. Chức năng phương pháp luận	9
<b>Chương 2: HÀNG HÓA, THỊ TRƯỜNG VÀ VAI TRÒ CỦA CÁC CHỦ THỂ THAM GIA THỊ TRƯỜNG</b>	<b>11</b>
<b>2.1. LÝ LUẬN CỦA CÁC MÁC VỀ SẢN XUẤT HÀNG HÓA</b>	<b>11</b>
2.1.1. Sản xuất hàng hóa	11
2.1.2. Hàng hóa	12
2.1.3. Tiền tệ	15
2.1.4. Giới thiệu một số loại hàng hóa đặc biệt	18
<b>2.2. THỊ TRƯỜNG VÀ VAI TRÒ CỦA CÁC CHỦ THỂ THAM GIA THỊ TRƯỜNG</b>	<b>20</b>

2.2.1. Thị trường	20
2.2.2. Các chủ thể chính tham gia thị trường	26
<b>Chương 3: GIÁ TRỊ THẶNG DƯ TRONG NỀN KINH TẾ THỊ TRƯỜNG</b>	30
<b>3.1. HỌC THUYẾT GIÁ TRỊ THẶNG DƯ CỦA CÁC MÁC</b>	30
3.1.1. Công thức lưu thông chung của tư bản và mâu thuẫn của công thức chung	30
3.1.2. Hàng hoá sức lao động và tiền công trong chủ nghĩa tư bản	31
3.1.3. Sản xuất ra giá trị thặng dư	32
<b>3.2. TÍCH LŨY TƯ BẢN</b>	35
3.2.1. Bản chất của tích lũy tư bản	35
3.2.2. Những nhân tố góp phần làm tăng quy mô tích lũy	36
3.2.3. Một số hệ quả của tích lũy tư bản	37
<b>3.3. TUẦN HOÀN VÀ CHUYỂN CỬA TƯ BẢN</b>	38
3.3.1. Tuần hoàn của tư bản	38
3.3.2. Chuyển cử của tư bản	38
<b>3.4. CÁC HÌNH THỨC BIỂU HIỆN CỦA GIÁ TRỊ THẶNG DƯ TRONG NỀN KINH TẾ THỊ TRƯỜNG</b>	40
3.4.1. Chi phí sản xuất và lợi nhuận	40
3.4.2. Lợi tức cho vay	43
3.4.3. Công ty cổ phần, tư bản giả và thị trường chứng khoán	44
3.4.4. Địa tô tư bản chủ nghĩa	45
<b>Chương 4: CẠNH TRANH VÀ ĐỘC QUYỀN TRONG NỀN KINH TẾ THỊ TRƯỜNG</b>	48
<b>4.1. ĐỘC QUYỀN TRONG NỀN KINH TẾ THỊ TRƯỜNG</b>	48
4.1.1. Lý luận của V.I.Lênin về độc quyền trong nền kinh tế thị trường	48

## **Chương 6: CNH, HĐH và hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam**

4.1.2. Cơ chế kinh tế và tác động của chủ nghĩa tư bản độc quyền	59
<b>4.2. ĐỘC QUYỀN NHÀ NƯỚC TRONG NỀN KINH TẾ THỊ TRƯỜNG</b>	62
4.2.1. Lý luận của V.I. Lênin về độc quyền nhà nước trong nền kinh tế thị trường	62
4.2.2. Vai trò lịch sử của chủ nghĩa tư bản	66
<b>Chương 5: KINH TẾ THỊ TRƯỜNG ĐỊNH HƯỚNG XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VÀ CÁC QUAN HỆ LỢI ÍCH Ở VIỆT NAM</b>	69
<b>5.1. KINH TẾ THỊ TRƯỜNG ĐỊNH HƯỚNG XÃ HỘI CHỦ NGHĨA Ở VIỆT NAM</b>	69
5.1.1. Khái niệm kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam	69
5.1.2. Tính tất yếu khách quan của việc phát triển kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam	71
5.1.3. Đặc trưng của kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam	72
5.1.4. Hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam	77
<b>5.2. CÁC QUAN HỆ LỢI ÍCH Ở VIỆT NAM</b>	83
5.2.1. Lợi ích kinh tế và quan hệ lợi ích kinh tế	83
5.2.2. Vai trò nhà nước trong đảm bảo hài hòa các lợi ích	89
<b>Chương 6: CÔNG NGHIỆP HÓA, HIỆN ĐẠI HÓA VÀ HỘI NHẬP KINH TẾ QUỐC TẾ CỦA VIỆT NAM</b>	93
<b>6.1. CÔNG NGHIỆP HÓA, HIỆN ĐẠI HÓA Ở VIỆT NAM</b>	93
6.1.1. Khái quát cách mạng công nghiệp và công nghiệp hóa	93
6.1.2. Tính tất yếu khách quan và nội dung của công nghiệp hóa, hiện đại hóa ở Việt Nam	102
6.1.3. Công nghiệp hóa, hiện đại hóa ở Việt Nam trong bối cảnh cách mạng công nghiệp lần thứ tư	108
<b>6.2. HỘI NHẬP KINH TẾ QUỐC TẾ CỦA VIỆT NAM</b>	114



## ***Bài giảng Kinh tế chính trị Mác - Lênin***

6.2.1. Khái niệm và nội dung hội nhập kinh tế quốc tế	114
6.2.2. Nguyên tắc hội nhập kinh tế quốc tế	117
6.2.3. Tác động của hội nhập kinh tế quốc tế đến phát triển của Việt Nam	118
6.2.4. Phương hướng nâng cao hiệu quả hội nhập kinh tế quốc tế đối với sự phát triển của Việt Nam	120